

**BÁO CÁO**  
**Công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2020**

**I. Giới thiệu chung**

**1. Điều kiện tự nhiên<sup>1</sup>**

**1.1. Vị trí địa lý**

Bình Định là một tỉnh thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ, phía bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp Biển Đông với đường bờ biển thuộc đất liền dài 134km. Phạm vi lãnh thổ từ 14<sup>0</sup>25' 00" đến 14<sup>0</sup>42' 10" độ vĩ bắc, từ 108<sup>0</sup>37' 30" đến 109<sup>0</sup>22' 00" độ kinh đông.

Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Thành phố Quy Nhơn; 02 thị xã: An Nhơn và Hoài Nhơn; 08 huyện gồm 3 huyện miền núi (An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh), 02 huyện trung du (Tây Sơn, Hoài Ân), 03 huyện vùng đồng bằng (Phù Cát, Tuy Phước, Phù Mỹ) và 159 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn.

Bình Định nằm trên tuyến Quốc lộ 1A dài 118km, đường sắt Bắc - Nam dài 148km, Quốc lộ 19 nối Bình Định với các tỉnh Tây Nguyên với chiều dài 69km. Ngoài ra, Bình Định còn có Cảng biển Quốc tế Quy Nhơn và sân bay nội địa Phù Cát.

**1.2. Địa hình**

Địa hình Bình Định nghiêng dần từ Tây sang Đông, có thể phân thành 4 dạng chính như sau:

- Vùng núi cao và trung bình: Vùng này nằm về phía Tây chiếm 70% diện tích của tỉnh (4.235,4km<sup>2</sup>).

- Vùng gò đồi (trung du): Vùng này tiếp giáp giữa miền núi phía Tây và đồng bằng phía Đông chiếm 10% diện tích (605,1km<sup>2</sup>).

- Vùng đồng bằng ven biển: Chiếm 15% diện tích khoảng (907,6km<sup>2</sup>), nhỏ hẹp theo chiều hạ lưu các sông và bị chia cắt thành nhiều mảnh nhỏ.

- Vùng cồn cát ven biển: Đây là khu vực bao gồm các cồn cát, đụn cát tạo thành 1 dải hẹp chạy dọc ven biển. Khu vực này có khả năng trồng rừng phòng hộ ven biển kết hợp với trồng cây lâu năm chiếm 05% diện tích khoảng

---

<sup>1</sup> Trang Web Cổng thông tin điện tử - UBND tỉnh Bình Định

302,5km<sup>2</sup>.

## **2. Điều kiện kinh tế, xã hội<sup>2</sup>**

### **2.1. Điều kiện kinh tế**

Trong năm 2020, nền kinh tế tăng trưởng chậm do tác động của dịch bệnh Covid-19 và tình hình thời tiết khắc nghiệt, thiên tai. UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành nỗ lực khắc phục khó khăn, phát huy thuận lợi và đạt được các kết quả sau:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 3,1% so cùng kỳ. Trong đó, nông nghiệp tăng 3,2%; lâm nghiệp tăng 6,0% và thủy sản tăng 2,5%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 6,83% so cùng kỳ. Trong đó, khai khoáng giảm 4,13%; chế biến, chế tạo tăng 6,43%; sản xuất và phân phối điện tăng 36,58%; cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 4,1%.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước năm 2020 tăng 9,6% so cùng kỳ (kế hoạch tăng 10%).

- Giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước năm 2020 tăng 8,2% so cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước năm 2020 tăng 2,1% so cùng kỳ. Trong đó, thương nghiệp tăng 5,7%; khách sạn, nhà hàng giảm 13,4%; du lịch, lữ hành giảm 40,2%; dịch vụ khác giảm 14,4%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.058,8 triệu USD (kế hoạch 970 triệu USD) tăng 14,8% so cùng kỳ.

- Hàng hóa thông qua cảng năm 2020 ước đạt 12,3 triệu TTQ, tăng 13,3% so cùng kỳ.

- Chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,12% so cùng kỳ.

### **2.2. Điều kiện xã hội**

- Dân số, lao động việc làm:

+ Dân số tỉnh Bình Định tính đến tháng 12/2019 là 1.487.817 người, tăng 0,003% so với năm 2018. Dân số ở khu vực thành thị có 476.845 người, chiếm 32,05% tổng dân số; khu vực nông thôn có 1.010.972 người, chiếm 50,75% tổng dân số.

+ Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính năm 2019 là 891.238 người, trong đó, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế ước khoảng 864.557 lao động, chiếm khoảng 97%.

---

<sup>2</sup> Báo cáo số 797/BC-CTK ngày 23/11/2020 của Cục Thống kê tỉnh Bình Định Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020.

- Về y tế: Ngành y tế tập trung đẩy mạnh công tác phòng, chống đại dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác như sốt xuất huyết, tay chân miệng. Đến thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nhiễm Covid-19. Công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tiếp tục được quan tâm; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,4% dân số toàn tỉnh.

- Các chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm, an toàn lao động: Tổ chức tư vấn giới thiệu việc làm cho 11.466 lượt người; tuyển sinh đào tạo nghề cho 10.496 học viên; tạo việc làm mới cho khoảng 15.127 người (đạt 50,72% kế hoạch); giải quyết hưởng trợ cấp cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 6.125 người với tổng số tiền 84,5 tỷ đồng.

- Công tác an sinh xã hội: Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19. Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ trực tiếp cho 244.460 người (thuộc 3 nhóm đối tượng ưu tiên) với tổng kinh phí hơn 259 tỷ đồng. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ các hộ nghèo trên địa bàn tỉnh trong dịp Tết cổ truyền của dân tộc với tổng kinh phí trên 11,63 tỷ đồng.

## II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

### 1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

#### 1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

##### 1.1.1. Hiện trạng và biến động diện tích tài nguyên

##### a. Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng<sup>3</sup>

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, rừng thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 1.1. Biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018**

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích năm 2018 (ha)	Tăng (+)/ giảm (-)
<b>I</b>	<b>Diện tích đất tự nhiên</b>				
-	Đất nông nghiệp	522.260	86,09	511.376	+10.884
-	Đất phi nông nghiệp	74.787	12,33	72.228	+2.559
-	Đất chưa sử dụng	9.592	1,58	23.018	-13.426
	<b>Tổng diện tích</b>	<b>606.640</b>	<b>100</b>	<b>606.621</b>	
<b>II</b>	<b>Diện tích nước mặt</b>				
-	Đất sông, ngòi, kênh, rạch,	<b>21.789</b>	<b>100</b>	<b>21.608</b>	+ 181

<sup>3</sup> Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

	suối và mặt nước chuyên dùng				
<b>III</b>	<b>Diện tích rừng</b>				
-	Đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	<b>376.564</b>	<b>100</b>	<b>370.132</b>	+6.432

Diện tích đất tự nhiên tăng do bổ sung diện tích một số xã (Mỹ Thọ, Mỹ Thắng, Mỹ Thành của huyện Phù Mỹ) và diện tích các bờ kè chắn sóng trên địa bàn xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn.

Diện tích đất nông nghiệp tăng và diện tích đất chưa sử dụng giảm do điều chỉnh quy hoạch, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng chủ yếu do chuyển đổi đất khác (đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất nông nghiệp khác) sang diện tích đất ở.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng tăng do chuyển đổi kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất lâm nghiệp tăng do chuyển đổi đất khác sang đất lâm nghiệp và kế hoạch trồng rừng, chăm sóc rừng trồng thực hiện hiệu quả.

**b. Hiện trạng và biến động diện tích các hệ sinh thái tự nhiên (đất ngập nước, rừng ngập mặn, san hô, cỏ biển, ...), số lượng các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm**

- Hệ sinh thái (HST) tự nhiên của tỉnh rất đa dạng bao gồm 8 HST<sup>4</sup>: HST rừng tự nhiên, diện tích 47.420ha; HST rừng thú sinh, diện tích 237.070ha; HST rừng tre nứa, trảng cỏ, cây bụi, diện tích 12.740ha; HST nông nghiệp, diện tích 280.100ha; HST thủy vực nước ngọt; HST đầm, diện tích 1.580ha; HST rạn san hô, diện tích 108,51ha; HST dân cư, đô thị, KCN.

- Đến nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 64 cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và thông thường; 01 cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; 01 cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học<sup>5</sup>, trong đó:

+ Cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng động vật hoang dã: 64 cơ sở với 3.843 cá thể của 21 loài: Cây hương, Cây vòi hương, Kỳ đà, Rắn hổ trâu, Rắn ráo trâu, Cheo cheo, Rùa núi vàng, Rùa đất lớn,...

+ Cơ sở Bảo tồn đa dạng sinh học thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vườn thú Faros được thành lập tại Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 27/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định, với 42 loài gồm: Động vật rừng nguy cấp quý hiếm: Hổ, Gấu ngựa, Voi, Cá sấu, khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi dài, Công xanh

<sup>4</sup> Báo cáo Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

<sup>5</sup> Số liệu tổng hợp thu thập tại Chi cục Kiểm lâm

Đông Dương, Gà lôi trắng; động vật rừng thông thường: Đà Điểu, Trĩ đỏ, Trĩ vàng Nhật, Hươu sao,...

+ Cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: 01 cơ sở, gồm 01 loài (Dó bầu).

### 1.1.2. Diễn biến chất lượng các thành phần môi trường

#### a. Diễn biến chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư

Vị trí các điểm quan trắc không khí tại các đô thị, khu dân cư vào mùa khô trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

**Bảng 1.2. Vị trí các điểm quan trắc không khí tại các đô thị, khu dân cư**

TT	Vị trí	Ký hiệu
1	Ngã 3 Đống Đa, Quy Nhơn	K1
2	Vòng xoay Ngã 4 Nguyễn Thái Học, quốc lộ 1D, Quy Nhơn	K2
3	Ngã ba Phú Tài (Quốc lộ 1A và đường Hùng Vương)	K3
4	Không khí KDC Nhơn Lý, Quy Nhơn	K4
5	Giao lộ đường Quốc lộ 19B và Khu trung tâm thương mại Bắc sông Hà Thanh	K5
6	Ngã 3 cầu Gành (cầu Bà Gi), Tuy Phước	K6
7	Ngã 4 Trần Phú, Quang Trung, thị trấn Bình Định, thị xã An Nhơn	K7
8	Quốc lộ 1A ngã 3 thị trấn Bồng Sơn, Hoài Nhơn	K8
9	Quốc lộ 1A thị trấn Ngô Mỹ, Phù Cát	K9
10	Quốc lộ 1A thị trấn Phù Mỹ	K10
11	Ngã 3 quốc lộ 19 và đường đi bảo tàng Quang Trung, Tây Sơn	K11

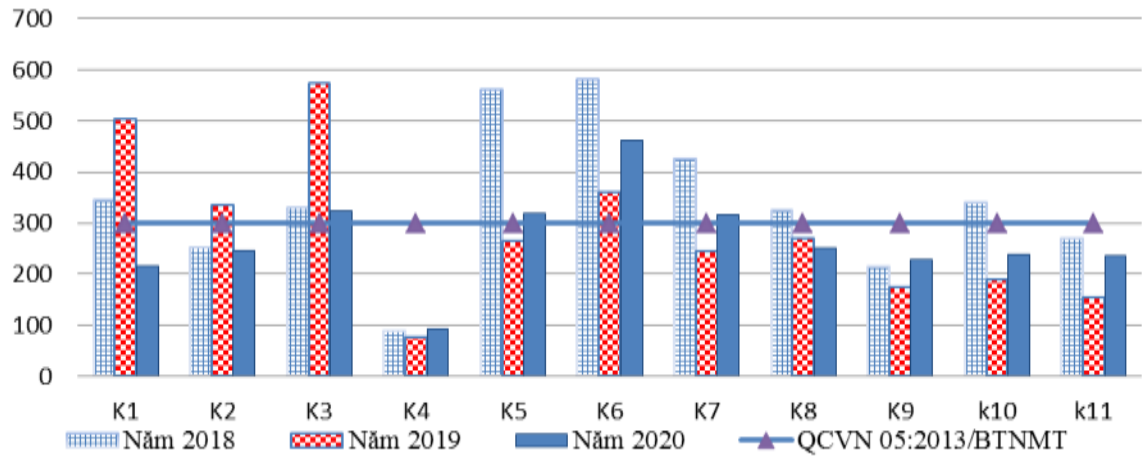
*[Kết quả chi tiết mẫu môi trường không khí xung quanh được đính kèm phần phụ lục].*

- Diễn biến chất lượng môi trường không khí và độ ồn (từ năm 2018-2020) khi so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy:

+ Có 2/11 mẫu có các chỉ tiêu (bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, Độ ồn) đều nằm trong quy chuẩn cho phép (tại K4, K11);

+ Có 9/11 mẫu vượt quy chuẩn cho phép đối với chỉ tiêu bụi và độ ồn (tại K1, K2, K3, K5, K6, K7, K8, K9, K10), cụ thể:

**Bụi (TSP):**



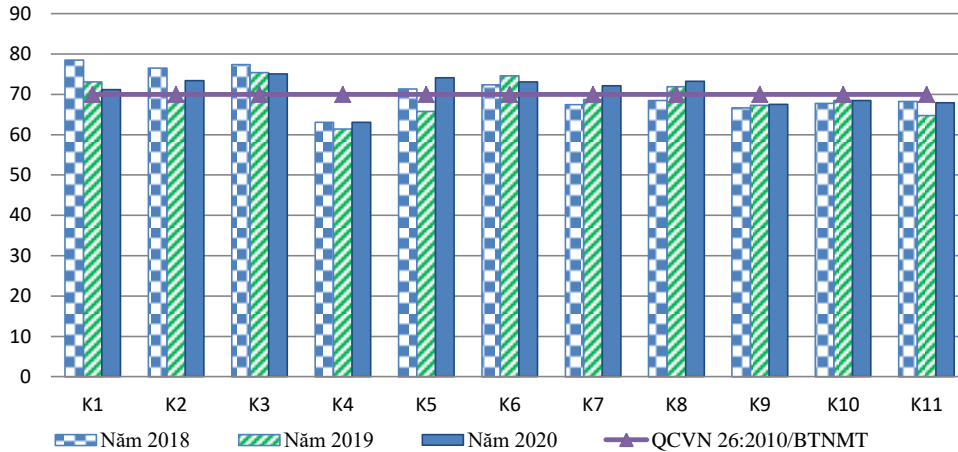
**Hình 1.1. Đồ thị biểu diễn chỉ tiêu bụi qua các năm**

Năm 2018: có 7/11 mẫu vượt quy chuẩn cho phép (tại K1, K3, K5, K6, K7, K8, K10), dao động mẫu vượt từ 1,09- 1,94 lần;

Năm 2019: có 4/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại K1, K2, K3, K6), dao động mẫu vượt từ 1,21- 1,92 lần;

Năm 2020: có 4/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại K3, K5, K6, K7), dao động mẫu vượt từ 1,08- 1,53 lần;

**Độ ồn**



**Hình 1.2. Đồ thị biểu diễn độ ồn qua các năm**

Năm 2018: có 5/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại K1, K2, K3, K5, K6), dao động mẫu vượt từ 1,02 - 1,12 lần;

Năm 2019: có 4/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại K1, K3, K6, K8), dao động mẫu vượt từ 1,03 - 1,08 lần;

Năm 2020: có 7/11 mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép (tại K1, K2, K3, K5, K6, K7, K8), dao động mẫu vượt từ 1,01 - 1,04 lần.

**Nhận xét chung:** Từ kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí và độ ồn từ năm 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh cho thấy: các điểm nút giao thông khu vực thành phố Quy Nhơn có nồng độ bụi và độ ồn cao hơn so với các nút giao thông khác trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây.

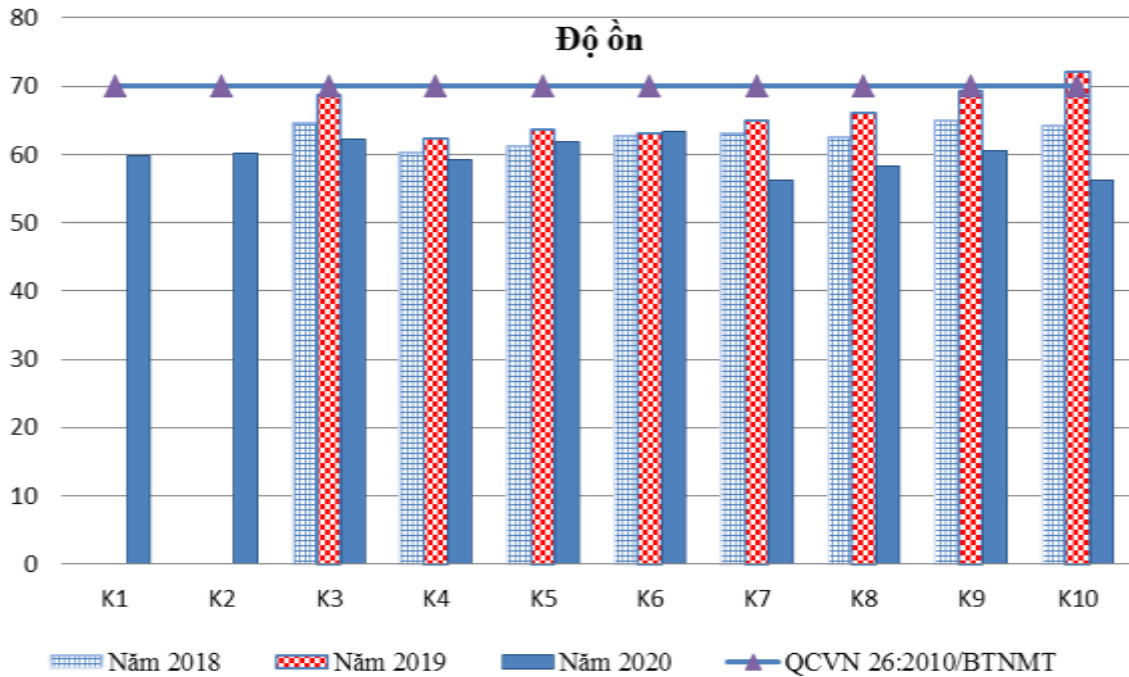
Vị trí các điểm quan trắc môi trường không khí các khu dân cư nằm trong Khu kinh tế Nhơn Hội qua các năm (2018-2020), cụ thể:

**Bảng 1.3. Vị trí các điểm quan trắc tại khu dân cư thuộc KKT Nhơn Hội**

TT	Ký hiệu	Vị trí
1	K1	Khu dân cư phía Nam dự án KCN – Đô thị Becamex A
2	K2	Khu dân cư phía Tây Nam dự án KCN – Đô thị Becamex A
3	K3	Khu vực đầu cầu Nhơn Hội (gần cây xăng dầu Quốc Thắng)
4	K4	Khu vực trước cổng VP điều hành dự án Khu phi thuế quan
5	K5	Khu dân cư thôn Hội Tân - xã Nhơn Hội dọc tuyến ĐT639
6	K6	Nút giao thông giữa đường nối Nhơn Lý - ĐT 639, gần khu tái định cư Nhơn Phước
7	K7	Khu dân cư thuộc thôn Phú Hậu - xã Cát Tiến gần nút giao thông đường trục và đường ĐT639
8	K8	Khu dân cư thuộc thôn Lý Hưng - xã Nhơn Lý
9	K9	Nút giao thông giữa đường ĐT 639 và đường ĐT 635
10	K10	Khu dân cư tại Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 02.

*[Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế - Kết quả chi tiết mẫu môi trường không khí xung quanh được đính kèm phần phụ lục].*

Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh khu dân cư trên địa bàn KKT Nhơn Hội từ năm 2018 – 2020 so sánh với QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy: Các chỉ tiêu đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép; riêng chỉ tiêu độ ồn tại vị trí K10 năm 2019 vượt quy chuẩn 1,03 lần.



**Hình 1.3. Đồ thị biểu diễn độ ồn các KDC trong KKT Nhơn Hội qua các năm**

### **b. Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt**

#### **b1. Tại các sông lớn trên địa bàn tỉnh**

Kết quả quan trắc hiện trạng môi trường nước mặt trong 03 năm (từ 2018-2020) tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh (sông Hà Thanh, sông Côn, sông La Tinh và sông Lại Giang) đối với các chỉ tiêu DO, COD, Amoni, Nitrat, Photphas, BOD<sub>5</sub>, TSS so sánh với QCVN08-MT/2015/BTNMT, cụ thể như sau:

#### **Sông Hà Thanh:**

- Vị trí lấy mẫu sông Hà Thanh:

**Bảng 1.4. Vị trí các điểm quan trắc sông Hà Thanh**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Vị trí</b>
1	M1	Đầu nguồn Suối Rào, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.
2	M2	Sau nhà máy chế biến khoai mì của Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh
3	M3	Đoạn chảy qua CCN Canh Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh
4	M4	Trên Trạm Bơm Phước An, huyện Tuy Phước
5	M5	Sông Hà Thanh chảy qua Cầu Điều Trì cách 1-2km về phía hạ lưu, huyện Tuy Phước
6	M6	Sông Hà Thanh, Cầu Sông Ngang, cách 500m về phía hạ lưu TP. Quy Nhơn.
7	M7	Sông Hà Thanh đoạn chảy qua nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt Nhơn Bình. Sau điểm xả thải của Nhà máy 100-200m

TT	Ký hiệu	Vị trí
8	M8	Hạ lưu sông Hà Thanh với Đầm Thị Nại (giáp Quy Nhơn - Tuy Phước)

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Hà Thanh: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Côn từ năm 2018-2020 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy:

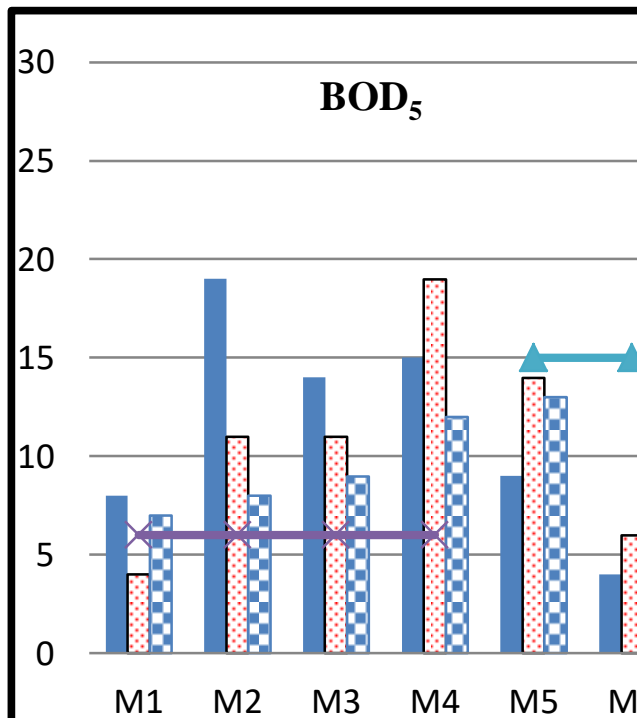
+ Năm 2018: có 06/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, Fe, Coliform, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> vượt quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**, BOD<sub>5</sub> vượt 1,8 – 3,1 lần, COD vượt 1,5 lần; ứng với **cột B1**, COD vượt 1,43 lần, NO<sub>2</sub><sup>-</sup> vượt 1,46 – 1,85 lần, Fe vượt 2,55 – 2,64 lần, Coliform vượt 1,24 lần, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> 1,93 – 7,77 lần.

+ Năm 2019: 05/8 vị trí có chỉ tiêu TSS, BOD, COD, Coliform vượt quy chuẩn cho phép; trong đó, ứng với **cột A2**, BOD<sub>5</sub> vượt 1,8 – 3,1 lần, COD vượt 1,2 – 2 lần; **cột B1**, TSS vượt từ 1,55 – 6,45 lần, BOD<sub>5</sub> vượt 1,6 – 4,75 lần, COD vượt 1,33 – 3 lần, Coliform vượt 1,12 – 1,72 lần.

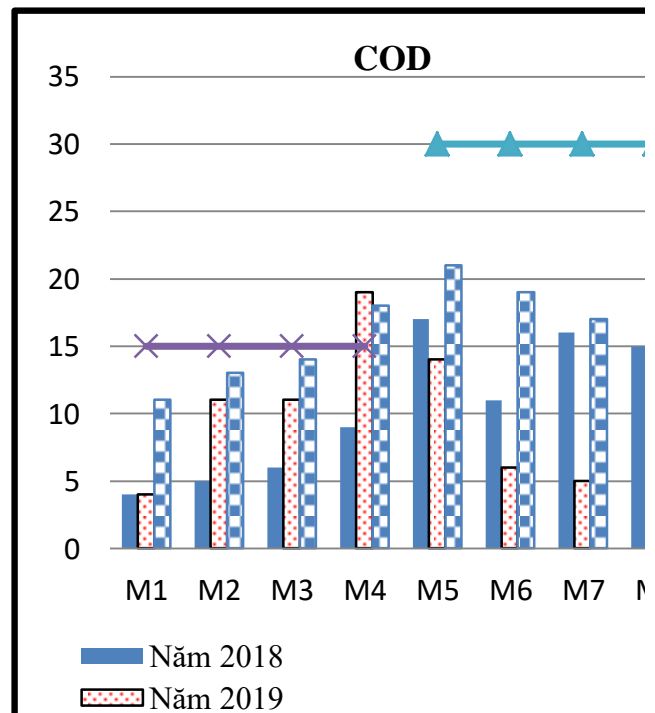
+ Năm 2020: 6/8 vị trí có các chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, Fe, Coliform, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> vượt quy chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**, BOD<sub>5</sub> vượt từ 1,16 – 1,6 lần; với **cột B1**, BOD<sub>5</sub> vượt 1,06 lần, Amoni vượt 2,18 lần, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup> vượt 1,2 lần.

**Nhận xét chung:** Từ năm 2018 – 2020, chất lượng nước mặt sông Hà Thanh tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn; năm 2019 có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ BOD<sub>5</sub>, COD cao hơn các năm khác; các vị trí tăng cao thuộc các khu vực qua khu dân cư, khu có hoạt động nông nghiệp và hoạt động công nghiệp.

**Đồ thị diễn biến ô nhiễm môi trường nước mặt Sông Hà Thanh thông qua 2 chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD:**



**Hình 1.4. Đồ thị diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> sông Hà Thanh**



**Hình 1.5. Đồ thị diễn biến hàm lượng COD sông Hà Thanh**

**Sông Kôn:**

- Vị trí lấy mẫu của Sông Kôn:

**Bảng 1.5. Vị trí các điểm quan trắc sông Kôn**

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu
1	M13	Sông Kôn, sau điểm xả thải nước thải của nhà máy đường, tại xã Tây Giang, huyện Tây Sơn
2	M15	Sông Kôn, cầu Kiên Mỹ cũ
3	M18	Sông Kôn, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) thôn Trung Ái, phường Nhơn Hòa, TX An Nhơn.
4	M19	Sông Kôn, phía trên bãi giếng cấp nước sinh hoạt tại cầu Tân An, thị xã An Nhơn
5	M21	Sông Kôn, sau CCN Thanh Liêm
6	M22	Sông Kôn, Cầu Kiều An 2, thị xã An Nhơn
7	M23	Cửa sông Kôn, thôn Huỳnh Giảng, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Kôn: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Kôn từ năm 2018-2020 tại các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy:

+ Năm 2018: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>)

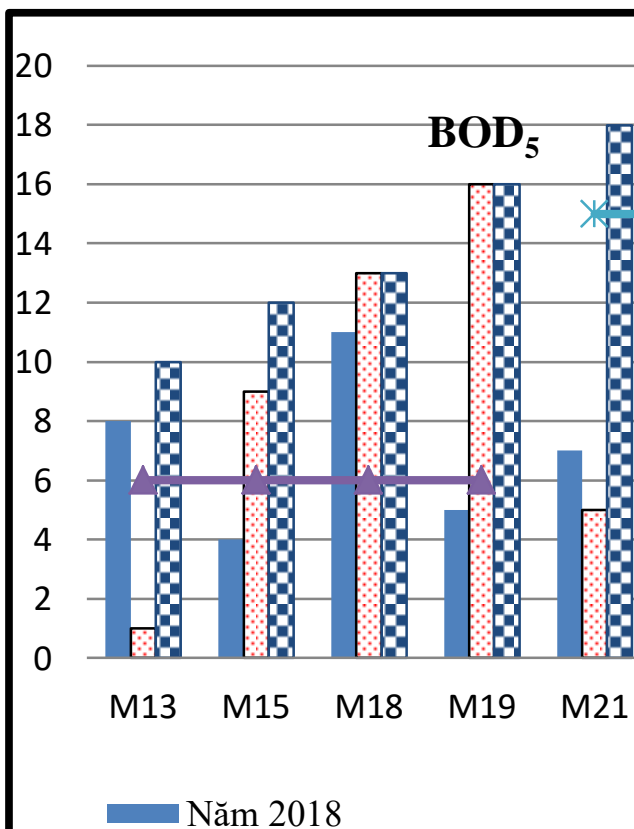
đạt quy chuẩn cho phép; 2/7 vị trí có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và 4/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD<sub>5</sub> vượt từ 1,5 - 2,5 lần, COD vượt từ 1,07 - 1,6 lần.

+ Năm 2019: 4/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép; 3/7 vị trí có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và 2/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD<sub>5</sub> vượt từ 1,5 - 2,2 lần, COD vượt từ 1,06 - 1,4 lần.

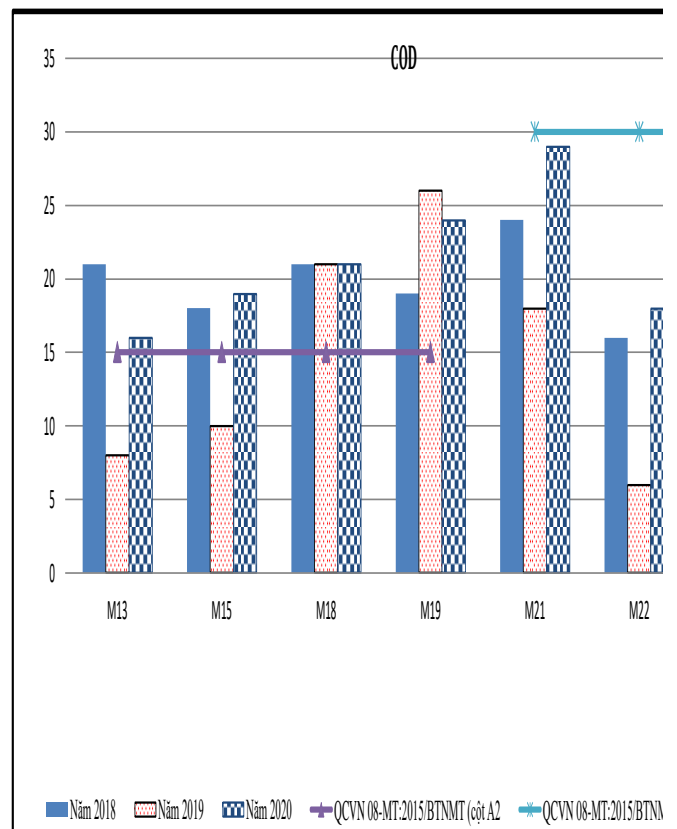
+ Năm 2020: 7/7 vị trí có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép; 5/7 vị trí có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và 4/7 vị trí có chỉ tiêu COD vượt chuẩn cho phép; trong đó ứng với **cột A2**: BOD<sub>5</sub> vượt từ 1,67 - 2,67 lần, COD vượt từ 1,07- 1,6 lần; ứng với **cột B1**: BOD<sub>5</sub> vượt 1,2 lần.

**Nhận xét chung:** Chất lượng nước mặt sông Kôn tại các vị trí nằm trong vùng quy định cấp nước sinh hoạt hầu hết đều vượt quy chuẩn trong năm 2020; các giá trị ô nhiễm biến động qua các năm; các vị trí tăng cao vượt quy chuẩn thuộc các khu vực cầu Kiên Mỹ, cầu Đen (gần Công ty TNHH Đức Minh Đạt) và sau CCN Thanh Liêm.

**Đồ thị biến động nồng độ chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD từ năm (2018-2020):**



**Hình 1.6. Đồ thị diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> sông Kôn**



**Hình 1.7. Đồ thị diễn biến hàm lượng COD sông Kôn**

**Sông Lại Giang**

- Vị trí lấy mẫu sông Lại Giang:

**Bảng 1.6. Vị trí các điểm quan trắc sông Lại Giang**

TT	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu
1	M27	Sông Lại Giang, cầu Bông Sơn mới, thị xã Hoà Nhon
2	M28	Sông Lại Giang, cầu Lại Giang, Hoà Nhon

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông Lại Giang năm 2020 so với 2019, 2018 cụ thể như sau: Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Lại Giang ở các vị trí thể hiện trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) cho thấy:

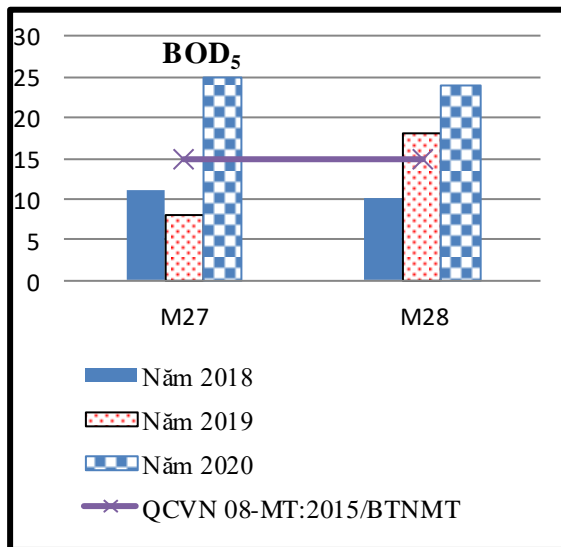
Năm 2018: mẫu M27, M28 có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép.

Năm 2019: mẫu M27 có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép; Mẫu M28 có các chỉ tiêu (pH, DO COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép và chỉ tiêu TSS, BOD<sub>5</sub> vượt quy chuẩn cho phép.

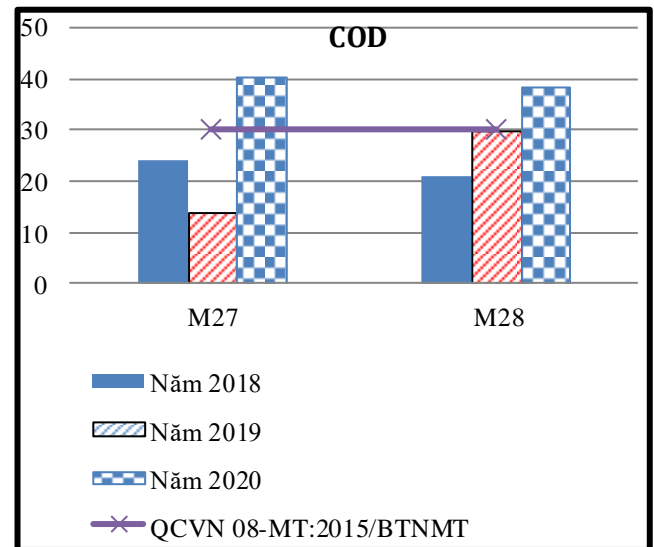
Năm 2020: mẫu M27, M28 có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đạt quy chuẩn cho phép; chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và COD vượt quy chuẩn cho phép.

**Nhận xét chung:** chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD có xu hướng tăng qua các năm.

**Đồ thị biến đổi nồng độ chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, COD từ năm (2018-2020):**



**Hình 1.8. Đồ thị diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> sông Lại Giang**



**Hình 1.9. Đồ thị diễn biến hàm lượng COD sông Lại Giang**

**Sông La Tinh:**

- Vị trí lấy mẫu:

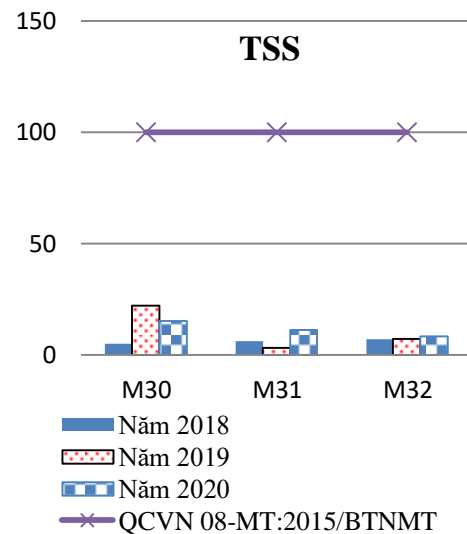
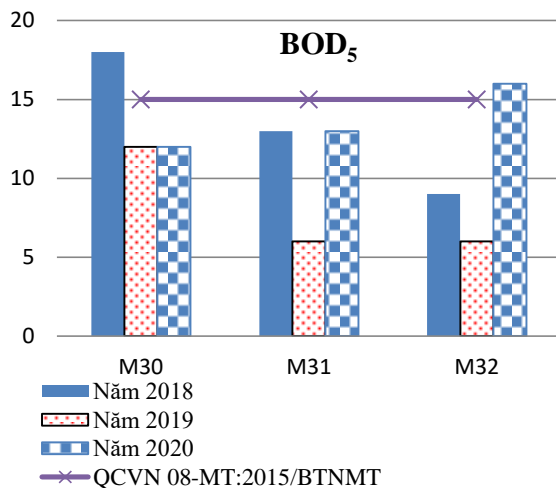
**Bảng 1.7. Vị trí các điểm quan trắc sông La Tinh**

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu
1	M30	Đầu nguồn sông La Tinh, hồ Hội Sơn, huyện Phù Cát
2	M31	Sông La Tinh, cầu Vạn Thiện, Cát Hanh, Phù Cát

3	M32	Cửa sông La Tinh tại đường 639 trước khi nhập lưu Đầm Đê Gi
---	-----	---

- Diễn biến chất lượng nước mặt sông La Tinh năm 2020 so với 2019, 2018 cụ thể như sau: Qua kết quả phân tích chất lượng nước mặt của một số chỉ tiêu nước mặt tại sông La Tinh ở các vị trí trên khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1) cho thấy: Chỉ tiêu TSS và COD qua các năm đều thấp hơn quy chuẩn cho phép. Chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>: tại mẫu M30 của năm 2018 vượt quy chuẩn 1,2 lần và mẫu M32 của năm 2020 vượt quy chuẩn 1,07 lần.

**Đồ thị thể hiện nồng độ chỉ tiêu BOD<sub>5</sub>, TSS từ năm (2018-2020):**



**Hình 1.10. Đồ thị diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> sông La Tinh**

**Hình 1.11. Đồ thị diễn biến hàm lượng TSS sông La Tinh**

Nhìn chung, kết quả quan trắc chất lượng nước mặt vào mùa khô tại 04 lưu vực sông lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy chất lượng nước mặt tại các con sông ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và COD tập trung 02 con sông Hà Thanh và sông Kôn.

**b2. Các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh**

- Vị trí lấy mẫu của các hồ đầm:

**Bảng 1.8. Vị trí điểm quan trắc tại các hồ, đầm**

TT	Vị trí	Ký hiệu
1.	Điểm cuối hạ lưu Bàu Sen, TP. Quy Nhơn	M33
2.	Điểm cuối hạ lưu Hồ Phú Hòa chảy về Cầu Đôi, TP. Quy Nhơn	M34
3.	Đầm Thị Nại, TP. Quy Nhơn (Phía Bắc)	M35
4.	Đầm Thị Nại-Cầu Thị Nại	M36
5.	Đầm Thị Nại ra Vịnh Quy Nhơn	M37
6.	Đầm Đê Gi, huyện Phù Cát	M38

TT	Vị trí	Ký hiệu
7.	Đầm Trà Ô, huyện Phù Mỹ	M39
8.	Hồ Sinh thái Đồng Đa, phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn	M40

- Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt tại các hồ, đầm lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT (Cột B1) cho thấy:

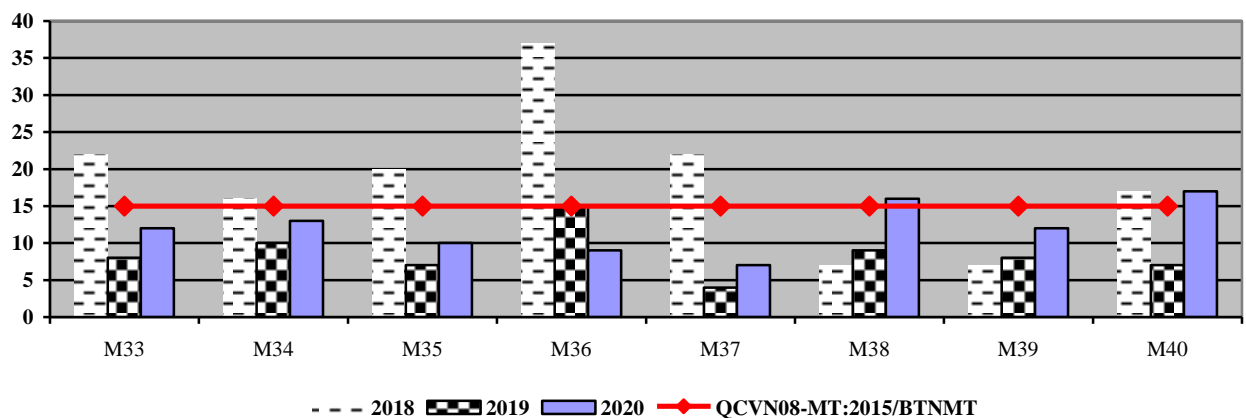
+ Năm 2018: Có 1/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, TSS, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đều nằm trong quy chuẩn cho phép tại M38; có 7/08 mẫu có các chỉ tiêu TSS vượt 2,04 – 2,7 lần tại M34, M35; BOD<sub>5</sub> vượt 1,06 – 2,46 lần tại M33, M34, M35, M36 M37, M39, Nitrit vượt 1,4 lần tại M36, M37.

+ Năm 2019: Có 5/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 03/8 mẫu có chỉ tiêu TSS vượt từ 1,32 – 2,38 lần tại M35, M38; BOD<sub>5</sub> vượt 1,2 lần tại M35; COD vượt 1,1 lần tại M35.

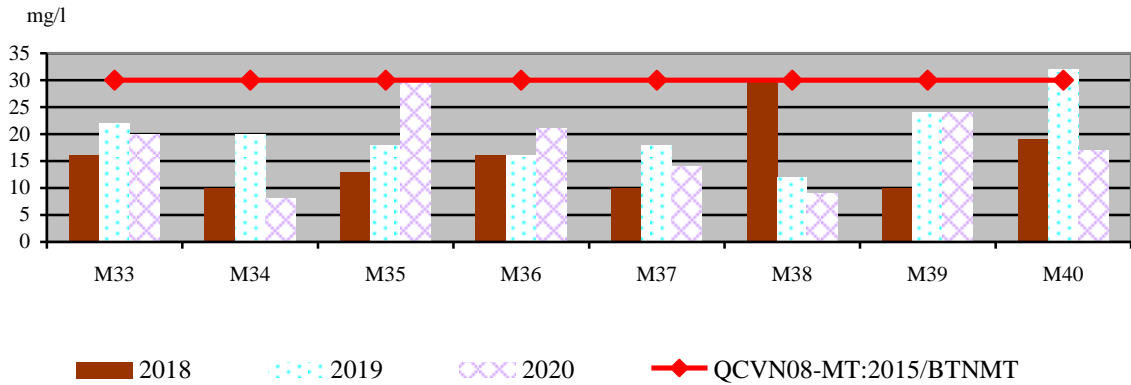
+ Năm 2020: Có 6/8 mẫu có các chỉ tiêu (pH, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>) đều nằm trong quy chuẩn cho phép; có 2/8 mẫu có chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> vượt 1,07 lần và 1,13 lần tại M38, M40.

**Nhận xét chung:** Kết quả phân tích chất lượng nước mặt các đầm hồ lớn trên địa bàn tỉnh từ năm 2018-2020 cho thấy các đầm hồ ô nhiễm chủ yếu chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và COD; hàm lượng BOD<sub>5</sub> tại vị trí Đầm Đê Gi, đầm Trà Ô và hàm lượng COD tại vị trí Đầm Thị Nại có xu hướng tăng dần qua các năm.

**Biểu đồ thể hiện kết quả quan trắc BOD<sub>5</sub>, COD qua các năm:**



**Hình 1.12. Đồ thị diễn biến hàm lượng BOD<sub>5</sub> các đầm, hồ**



**Hình 1.13. Đồ thị biểu diễn hàm lượng COD các đầm, hồ**

### c. Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện các điểm ô nhiễm môi trường do tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật. Kết quả phân tích dư lượng hóa chất BVTV trong mẫu đất tại một số khu vực trồng lúa, hoa màu thuộc thôn Lộc Thượng, xã Phước Sơn; thôn Chánh Thiện, xã Mỹ Chánh; phường Bình Định, thị xã An Nhơn; xã Canh Hiền, huyện Vân Canh; phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn; thôn Thuận Nghĩa, huyện Tây Sơn đều nằm trong quy chuẩn cho phép khi so sánh với quy chuẩn QCVN15: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất BVTV trong đất.

### d. Suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích

#### - Suy giảm diện tích rừng do bị phá rừng, cháy rừng<sup>6</sup>:

+ Trong năm 2020 (tính đến tháng 11), trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ phá rừng trái pháp luật với tổng diện tích 6,629 ha, cụ thể: Huyện An Lão 01 vụ - diện tích 0,04 ha; thị xã Hoài Nhơn 03 vụ - diện tích 1,731 ha; huyện Hoài Ân 08 vụ - diện tích 3,728 ha; huyện Phù Mỹ 01 vụ - diện tích 0,05 ha; huyện Phù Cát 01 vụ - diện tích 0,03 ha; huyện Vĩnh Thạnh 09 vụ - diện tích 0,93 ha và huyện Tây Sơn 01 vụ - diện tích 0,12 ha và huyện Vân Canh 01 vụ. So với cùng kỳ năm 2019, số vụ phá rừng giảm 03 vụ (giảm 11%), diện tích tăng 3,018 ha (tăng 87%).

+ Trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trùng với tổng diện tích 15,78 ha, cụ thể: Thị xã Hoài Nhơn 02 vụ - diện tích 10,1 ha; huyện Phù Mỹ 03 vụ - diện tích 1,86 ha; huyện Phù Cát 02 vụ - diện tích 3,01 ha và huyện Vĩnh Thạnh 01 vụ - diện tích 0,9 ha. So với cùng kỳ năm 2019, số vụ cháy rừng giảm 13 vụ (giảm 61,9%), diện tích giảm 153,69 ha (giảm 90,6%).

#### - Suy giảm đất canh tác nông nghiệp do bị chuyển đổi mục đích, suy thoái đất, nhiễm mặn, hoang mạc hóa:

<sup>6</sup> Báo cáo số 1011/BC-CCKL ngày 13/10/2020 của Chi cục Kiểm lâm Báo cáo hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tháng 10

Toàn tỉnh có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 141.718 ha, chiếm 27,13% tổng diện tích đất nông nghiệp, suy giảm từng loại đất trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp thể hiện qua bảng sau<sup>7</sup>:

**Bảng 1.9. Suy giảm diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2019 so với năm 2018**

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)	Diện tích năm 2018 (ha)	So sánh giảm (-)
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>	<b>99.812</b>	<b>102.619</b>	
1.1	Đất trồng lúa	54.692	55.238	- 546
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	45.120	47.381	- 2.261

Thoái hoá đất trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng do tác động tiêu cực của BĐKH và hoạt động phát triển KT–XH. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất, kinh tế của người dân, hàng năm, địa phương đã thực hiện việc chuyển đổi trồng lúa sang những giống cây trồng cạn (ngô, lạc, các loại đậu, ..) để thích ứng với điều kiện thời tiết.

## 1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường

**1.2.1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:** Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

**1.2.2. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung**

### a. Khu kinh tế, Khu công nghiệp<sup>8</sup>:

- Trong năm 2020, KCN-Đô thị Becamex A (nằm trong KKT Nhơn Hội) được khởi công xây dựng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 07 KCN (không bao gồm các KCN trong KKT Nhơn Hội) và KKT Nhơn Hội, trong đó: Các KCN Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa và KKT Nhơn Hội đã đi vào hoạt động; KCN Hòa Hội đang xây dựng cơ sở hạ tầng; KCN Bình Nghi, Hòa Hội và Long Mỹ giai đoạn 2 đang trình cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chưa xây dựng hạ tầng. Tính đến tháng 11/2020, tại KKT Nhơn Hội và các KCN có 190 Doanh nghiệp đang hoạt động (tăng 2,15% so với năm 2019) và 110 dự án đang triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan hoặc đang triển khai xây dựng (giảm 27,63% so với năm 2019).

- Tình hình phát sinh chất thải năm 2020 và so với năm 2019:

+ KKT Nhơn Hội: Lượng CTR sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 4,8 m<sup>3</sup>/ngày (giảm 36%); lượng CTNH phát sinh khoảng 120 tấn/năm (tăng 1,7%);

<sup>7</sup> Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Bình Định Báo cáo thuyết minh kết quả kiểm kê đất đai năm 2019

<sup>8</sup> Báo cáo số 170/BC-BQL ngày 19/11/2020 của BQL Khu kinh tế Báo cáo về công tác BVMT tại KKT Nhơn Hội và các KCN trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020

tổng lượng nước thải công nghiệp, dịch vụ phát sinh ước tính khoảng 2.164 m<sup>3</sup>/ngày (tăng 11,5%).

+ KCN Phú Tài - Long Mỹ: Lượng CTR sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 8,22 m<sup>3</sup>/ngày (tăng 4,5%); lượng CTNH phát sinh khoảng 20 tấn/năm (giảm 2,9%); tổng lượng nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 800 m<sup>3</sup>/ngày đêm (không thay đổi).

+ KCN Nhơn Hòa: Lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 4,4 m<sup>3</sup>/ngày (tăng 25,7%); lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh khoảng 335,54 tấn/năm (tăng 0,42%); lượng nước thải phát sinh chủ yếu là nước thải sinh hoạt, ước tính tổng khoảng 95 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tăng 13,1%).

### **b. Cụm công nghiệp<sup>9</sup>:**

- Năm 2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt bổ sung 01 CCN Bình An, huyện Tuy Phước (diện tích 38,234 ha) vào Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 theo Quyết định số 3714/QĐ-UBND ngày 08/9/2020. Hiện nay, số lượng CCN trên địa bàn tỉnh là 61 CCN, với tổng diện tích là 1.885,9 ha (đã đưa ra khỏi quy hoạch 04 CCN: Nhơn Bình; Quang Trung, Hoài Đức, Mỹ An).

- Về hiện trạng hoạt động: Số lượng các CCN đã đi vào hoạt động (có hoạt động sản xuất của DN và hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNN) là 44 CCN; thu hút được 310 cơ sở đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và 61 dự án đang trong quá trình triển khai đầu tư; tỷ lệ lấp đầy bình quân của tất cả các CCN trên địa bàn tỉnh đạt 62,6%. *(Ngoài ra có 02 CCN là CCN Nhơn Bình và CCN Quang Trung không nằm trong quy hoạch phát triển của tỉnh nhưng đến nay vẫn đang hoạt động).*

- Về thu gom, xử lý nước thải tập trung: Trong năm 2020, CCN Cát Trinh đầu tư hoàn thiện HTXL nước thải tập trung và đang đi vào vận hành thử nghiệm. Tình hình đầu tư hệ thống thu gom và HTXL nước thải tập trung của các CCN đã hoạt động cụ thể: 07 CCN (Thanh Liêm, Gò Đá Trắng, Cát Nhơn, Phước An, Phú An, Cát Trinh, Nhơn Bình) đã xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung; 02 CCN (Cầu Nước Xanh, Canh Vinh) đã xây dựng HTXL nước thải tập trung nhưng chưa xây dựng hệ thống thu gom nước thải để đầu nối; 01 CCN (Tam Quan) không xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung vì các doanh nghiệp trong CCN đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo theo quy định; các CCN còn lại chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Công tác đầu nối nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt tại các cụm công nghiệp đã có HTXL nước thải tập trung còn hạn chế, tỷ lệ lấp đầy đầy bình quân các CCN có HTXL nước thải tập trung đạt 57,8% nên việc vận hành HTXL nước thải gặp nhiều khó khăn, không đạt theo công suất thiết kế.

---

<sup>9</sup> Báo cáo số 162/BC-SCT ngày 9/11/2020 của Sở Công Thương Báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin phục vụ xây dựng báo cáo môi trường của tỉnh năm 2020 trên lĩnh vực ngành Công Thương

- Tình hình phát sinh chất thải

+ Chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt của khoảng 20.534 lao động ước tính khoảng 8.213,6 kg/ngày (tăng 14,21% so với năm 2019). Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh chủ yếu từ các ngành thủ công mỹ nghệ, đúc kim loại, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế nhựa, chế biến đá Granite,...; khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh chưa được thống kê cụ thể.

+ Chất thải nguy hại: Khối lượng phát sinh không lớn (khoảng 30 - 40 kg/năm.cơ sở) được các doanh nghiệp thu gom, lưu chứa và hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

+ Khí thải: Khí thải phát sinh từ các lò nấu, đúc kim loại, hóa chất, chế biến nông sản, chế biến nước mắm, sản xuất hương nhang,... phát sinh bụi và mùi gây ảnh hưởng ngoài khu vực cơ sở và dân cư. Các CCN có hoạt động sản xuất của các cơ sở này bao gồm: CCN Thanh Liêm, CCN Tân Đức, CCN Gò Đá Trắng.

**c. Làng nghề<sup>10</sup>**

- Trên địa bàn tỉnh Bình Định có tổng cộng 69 làng nghề, trong đó: Có 48 làng nghề theo Quy hoạch phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 19 làng nghề nằm ngoài Quy hoạch (tăng 2 làng nghề nằm ngoài quy hoạch so với năm 2019) với tổng số 8.685 hộ tham gia sản xuất, giải quyết việc làm trên 180.000 lao động. Đến nay, có 32 làng nghề đã có hồ sơ môi trường được phê duyệt.

- Tình hình hoạt động sản xuất của các làng nghề: Có 22 làng nghề chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; 06 làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; 05 làng nghề xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; 28 làng nghề sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; 08 làng nghề sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

- Tình hình xử lý nước thải trong làng nghề

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất tại làng nghề tập trung chủ yếu một số làng nghề thuộc nhóm nông sản, thực phẩm, hải sản khô các loại: bún tươi Ngãi Chánh, bánh tráng mì chà Mỹ Hội, bún gạo tươi Tường An, hải sản khô, tập trung một số ngành nghề, cá cơm khô Mỹ An, chế biến hải sản khô Mỹ Thọ. Lưu lượng nước thải phát sinh từ 3-10 m<sup>3</sup>/hộ; trong đó, nước thải từ các ngành chế biến hải sản khô không phát sinh thường xuyên, thường theo thời điểm tập trung 4 – 5 tháng/năm.

+ Ngoại trừ làng nghề bún tươi Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu đã đầu tư xây dựng HTXL nước thải tập trung công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, còn lại nước thải phát sinh từ hoạt động của các hộ sản xuất trong làng nghề đều không được xử lý mà thải thẳng ra môi trường đất, đồng ruộng, nguồn nước mặt gần khu vực. Hiện

---

<sup>10</sup> Báo cáo số 81/BC-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh Bình Định về Kết quả thực hiện phát triển làng nghề nông thôn và bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh

nay, HTXL nước thải tập trung tại làng nghề bún tươi Ngãi Chánh không hoạt động thường xuyên vì đơn vị chủ quản chưa có kinh phí duy trì vận hành hệ thống.

- Công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề gặp nhiều bất cập, khó khăn: Hệ thống hạ tầng xử lý chất thải chưa được đầu tư đúng quy định; việc ứng dụng khoa học - công nghệ còn hạn chế; nhận thức của người dân về vấn đề BVMT còn thấp; ý thức trách nhiệm của các hộ làm nghề trong sản xuất và sinh hoạt còn yếu; công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở các làng nghề chưa thực hiện tốt.

#### **d. Khu đô thị, khu dân cư tập trung**

- Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 14 đô thị<sup>11</sup>, bao gồm: 01 đô thị loại I (TP Quy Nhơn và vùng phụ cận); 03 đô thị loại IV (Thị xã An Nhơn; Thị trấn Phú Phong và vùng phụ cận; Thị xã Hoài Nhơn) và 10 đô thị loại V (Thị trấn Diêu Trì, Thị trấn Tuy Phước, Xã Phước Lộc, Thị trấn Vân Canh, Thị trấn Vĩnh Thạnh, Thị trấn Ngô Mây và vùng phụ cận, Thị trấn Phù Mỹ, Thị trấn Bình Dương, Thị trấn Tăng Bạt Hổ, Thị trấn An Lão).

- Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, diện tích đất ở tại đô thị là 2.614 ha, chiếm 1,6% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 21,3 % so cùng kỳ. Theo số liệu tại Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, tính đến tháng 12/2019, dân số ở khu vực thành thị là 476.845 người, chiếm 32,05% tổng dân số, tăng 0,3% so cùng kỳ<sup>12</sup>.

- Việc gia tăng diện tích đất ở đô thị và dân số khu vực thành thị gây ra các tác động đến môi trường, cụ thể:

+ Các đô thị đều chưa xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (ngoại trừ khu vực nội thành thành phố Quy Nhơn), nước thải sinh hoạt chưa được xử lý theo quy định.

+ Việc mở rộng ranh giới đô thị, hình thành các khu dân cư mới trong khi hạ tầng chưa hoàn thiện dẫn đến gây quá tải hạ tầng và xuống cấp hạ tầng đang đầu tư xây dựng. Tiến độ đầu tư kết nối hạ tầng giữa khu mới và khu cũ còn chậm dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ vào mùa mưa tại các khu vực đô thị và tình trạng ngập úng ngày càng mở rộng.

#### **1.2.3. Các nguồn thải lớn<sup>13</sup>**

Trong năm 2020, tăng 01 cơ sở phát sinh nguồn thải lớn (theo phụ lục IIa mục I và phụ lục I mục III Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019) hoạt động là Công ty TNHH Việt Úc – Phù Mỹ. Trên địa bàn tỉnh Bình Định có 10 cơ sở có phát sinh nguồn thải lớn đang hoạt động, trong đó có 09 cơ sở phát sinh nguồn

<sup>11</sup> Văn bản số 2682/SXD-HTKT ngày 11/11/2020 của Sở Xây dựng về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư số 19/2016/BTNMT

<sup>12</sup> Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2019

<sup>13</sup> Số liệu tổng hợp, thu thập tại Chi cục Bảo vệ môi trường

nước thải và 01 cơ sở thuộc loại hình sản xuất xi măng [*Chi tiết đính kèm phần phụ lục bảng 5*].

#### **1.2.4. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện**

##### **a. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng<sup>[9]</sup>**

Trong năm 2020, UBND tỉnh đã cấp 20 giấy phép khai thác khoáng sản, 15 giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản, 01 quyết định cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, 03 quyết định thu hồi giấy phép khai thác và 14 quyết định đóng cửa mỏ đối với các mỏ titan. Tính đến tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 161 dự án hoạt động khai thác khoáng sản (giảm 15,7% so với năm 2019); trong đó có 41 dự án đang hoạt động khai thác vật liệu xây dựng bao gồm: 33 dự án khai thác đá vật liệu xây dựng có thu hồi đá khối làm đá ốp lát; 27 đơn vị khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường (đá xay nghiền); tổng lượng đá bị bóc trong khai thác vật liệu xây dựng là 1.078.000 m<sup>3</sup>/năm<sup>14</sup>. UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, xây dựng Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đất san lấp, cát xây dựng, đất sét) trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm tới.

Một số doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản không thực hiện đúng theo các nội dung trong báo cáo ĐTM và các yêu cầu trong Quyết định phê duyệt ĐTM; không hoàn thành xây dựng các công trình BVMT để được cấp Giấy xác nhận theo quy định. Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép vẫn diễn ra tại một số địa phương, hoạt động nổ mìn khai thác đá của các doanh nghiệp ở một số nơi còn gây ảnh hưởng đến đời sống người dân. Qua các đợt thanh tra, kiểm tra trong năm 2020, có 05 doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản đã bị xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

##### **b. Dự án thủy điện<sup>15</sup>**

- Trong năm 2020, không có dự án thủy điện nào được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Đến nay, có 17 dự án thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt với tổng công suất lắp máy 325,6 MW, trong đó có 11 dự án được triển khai thực hiện gồm: 08 nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện, với tổng công suất theo thiết kế là 157,9 MW; 03 dự án đang được triển khai xây dựng.

- Các dự án thủy điện đã triển khai đều thực hiện việc lập hồ sơ môi trường (03 dự án thuộc cấp Bộ; 07 dự án thuộc cấp Tỉnh, 01 dự án cấp huyện) và hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy phép khai thác nước và nộp tiền cấp quyền khai thác nước theo quy định. Các hạng mục công trình, thiết bị được thực hiện kiểm tra, kiểm định an toàn theo quy định, chưa có dấu hiệu xuống cấp, mất an toàn

<sup>14</sup> Số liệu thu thập tại Phòng Tài nguyên Khoáng sản – Sở Tài nguyên và Môi trường

<sup>15</sup> Báo cáo số 162/BC-SCT ngày 9/11/2020 của Sở Công Thương Báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin phục vụ xây dựng báo cáo môi trường của tỉnh năm 2020 trên lĩnh vực ngành Công Thương

đập và gây tác động xấu đến môi trường tại khu vực dự án.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên hoạt động xả lũ của các thủy điện ở thượng nguồn cùng với những ảnh hưởng mưa lụt ở vùng hạ lưu dẫn đến việc gây ngập lụt cho vùng hạ lưu vào mỗi mùa mưa lũ.

### **1.2.5. Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác**

#### **a. Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh**

Đến thời điểm tháng 12/2020, trên địa bàn tỉnh có 10 BCL CTRSH cụ thể như sau:

- 05 BCL CTRSH hợp vệ sinh đã đi vào hoạt động chính thức gồm: BCL CTR Long Mỹ tại Khu xử lý CTR tập trung Long Mỹ, thành phố Quy Nhơn; BCL CTR Tôm Zang tại xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát; BCL CTR huyện Hoài Nhơn tại thị trấn Bông Sơn, huyện Hoài Nhơn; BCL CTR tại xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ và BCL CTR tại xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn.

- 05 BCL CTRSH không hợp vệ sinh, được xây dựng các hố đào để tập trung rác, không có lớp lót chống thấm và hệ thống xử lý nước thải: BCL CTR tạm tại huyện Vân Canh, Hoài Ân, An Lão, Vĩnh Thạnh, thị xã An Nhơn (có chống thấm nhưng không có hệ thống xử lý nước thải). Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có khoảng 29 điểm chôn lấp CTRSH tại một số xã ở các huyện Phù Cát, các xã vùng sâu ở các huyện Hoài Ân, An Lão, Hoài Nhơn, Vân Canh....

Đối với các Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh và các điểm chôn lấp CTR sinh hoạt tạm, công tác xử lý môi trường hầu như không được chú trọng đã gây ra tình trạng ô nhiễm và gây khó khăn trong việc quản lý môi trường tại các bãi chôn lấp.

#### **b. Hoạt động chăn nuôi**

Theo số liệu thống kê năm 2020 của Cục thống kê tỉnh Bình Định<sup>16</sup>: Tổng đàn heo (không tính heo con chưa tách mẹ) trên địa bàn tỉnh ước tính là 667.829 con (tăng 12,5%); tổng đàn bò là 296.760 con (tăng 1,4%); tổng đàn gia cầm là 8.803.900 con (tăng 3,7%). Trong chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm thì hoạt động chăn nuôi heo là nguồn có nguy cơ gây tác động tiêu cực tới môi trường nhiều nhất. Dựa vào thực tế hoạt động chăn nuôi heo tại các trang trại trên địa bàn tỉnh: lượng nước vệ sinh chuồng trại khoảng 20 – 25 lít/con/ngày; lượng phân phát sinh khoảng 0,8 – 1 kg/ngày. Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi heo ước tính 13.356 m<sup>3</sup>/ngày, khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 534 tấn/ngày.

Hoạt động chăn nuôi heo quy mô nông hộ mang tính tự phát, đều nằm trong khu dân cư: Một số hộ cho nước thải chăn nuôi chảy ra các sông hồ gây ô nhiễm môi trường và gây nên những mâu thuẫn trong cộng đồng dân cư. Hoạt

<sup>16</sup> Báo cáo số 797/BC-CTK ngày 23/11/2020 của Cục Thống kê tỉnh Bình Định Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2020

động chăn nuôi heo quy mô tập trung: Chỉ có các trang trại của các Doanh nghiệp, quy mô lớn (có chủ trương đầu tư lập hồ sơ báo cáo ĐTM) đầu tư xây dựng HTXL nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải; còn lại phần lớn nước thải chăn nuôi được trang trại xử lý sơ bộ qua phương pháp biogas và lắng trước khi thải ra môi trường. Hầu hết các hộ chăn nuôi tập trung không thực hiện đảm bảo theo các yêu cầu quy định về công trình BVMT tại hồ sơ môi trường được phê duyệt. Trong năm 2020, qua các đợt thanh, kiểm tra các hộ chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực bảo vệ môi trường đối với 08 cơ sở.

### **c. Các cơ sở xuất nhập khẩu, sản xuất, tái chế phế liệu kim loại**

Số lượng các cơ sở xuất nhập khẩu, sản xuất, tiêu thụ và tái chế phế liệu kim loại trên địa bàn tỉnh là 347 cơ sở; trong đó: 57 cơ sở nhập khẩu phế liệu kim loại làm nguyên liệu sản xuất, 97 cơ sở sử dụng phế liệu kim loại để luyện thép, 193 cơ sở tiêu thụ và tái chế phế liệu kim loại (không có hoạt động nhập khẩu và luyện thép).

Các cơ sở hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu kim loại nằm xen kẽ trong khu dân cư, đều không trang bị thiết bị kiểm soát nguồn phóng xạ, chưa ý thức về việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở.

### **d. Các dự án năng lượng điện mặt trời**

Trên địa bàn tỉnh, có 5 dự án điện mặt trời được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực và đã đi vào hoạt động bao gồm: Nhà máy điện mặt trời Fujiwara công suất 50MW tại Khu Kinh tế Nhơn Hội (TP Quy Nhơn); nhà máy điện mặt trời Cát Hiệp công suất 49,5 MW (xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát); nhà máy điện mặt trời Mỹ Hiệp công suất 50MW (xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ); nhà máy điện mặt trời đầm Trà Ổ công suất 50MW (xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ) và Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ với công suất thiết kế 330 MW (xã Mỹ An, Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ).

Ngoài ra, theo số liệu thống kê của Công ty Điện lực Bình Định, trên địa bàn tỉnh đã có 1.709 dự án điện mặt trời mái nhà, với tổng công suất hơn 200 MWp. Trong đó, 150 dự án điện mặt trời mái nhà có tổng công suất 150 MWp đã thỏa thuận đấu nối.

## **1.3. Tình hình phát sinh chất thải**

### **1.3.1. Chất thải nguy hại**

#### **a. Chất thải nguy hại công nghiệp**

Các loại chất thải nguy hại phổ biến phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc nhóm các loại chất thải bao bì, chất hấp thụ, giẻ lau, vật liệu lọc và vải bảo vệ, loại chất thải này chiếm khoảng 90% khối lượng chất thải nguy hại trên địa

bàn toàn tỉnh. Tổng khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại trên địa bàn tỉnh năm 2020 khoảng 4,6 tấn/ngày (tăng 31,43% so với năm 2019)<sup>17</sup>.

Trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở có chức năng xử lý chất thải nguy hại (CTNH) được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý CTNH là Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh và Công ty CP Môi trường Bình Định (hiện đang dừng hoạt động). Trong năm 2020, Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh đã nhận chuyển giao xử lý chất thải nguy hại của hơn 107 cơ sở trên địa bàn tỉnh với khối lượng khoảng 236.131 kg<sup>18</sup>.

### **b. Chất thải nguy hại đô thị**

Chất thải nguy hại gồm những vật dụng như thuốc tẩy rửa, tẩy trùng, sơn, linh kiện điện tử hỏng, bóng đèn huỳnh quang thải .... Hiện chưa có thống kê về lượng chất thải nguy hại phát sinh, phần lớn chất thải sinh hoạt nguy hại phát sinh bị thải lẫn vào chất thải rắn sinh hoạt thông thường và được mang đến bãi chôn lấp. Việc chôn lấp và xử lý chung sẽ gây ảnh hưởng đến quá trình phân hủy rác và hòa tan các chất thải nguy hại vào nước rỉ rác.

### **c. Chất thải nguy hại y tế<sup>19</sup>**

- Các cơ sở y tế trực thuộc Sở Y tế quản lý (Trung tâm y tế thành phố, huyện, thị xã) và các bệnh viện trên địa bàn tỉnh: Lượng chất thải nguy hại y tế phát sinh trong năm 2020 tại các cơ sở y tế này là 260,25 tấn (tăng 12,12%). Các cơ sở y tế đều hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định, tỷ lệ thu gom đạt 100%.

- Các cơ sở y tế tư nhân (không thuộc Sở Y tế quản lý): Một số các Phòng khám đa khoa quy mô lớn trên địa bàn tỉnh đã hợp đồng với Công ty TNHH TM&MT Hậu Sanh để thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định, số lượng cụ thể như sau<sup>20</sup>: TP Quy Nhơn có 101 cơ sở, thị xã Hoài Nhơn có 59 cơ sở; thị xã An Nhơn có 15 cơ sở; huyện Tuy Phước có 17 cơ sở; huyện Tây Sơn có 15 cơ sở; huyện Phù Mỹ có 04 cơ sở; huyện Phù Cát có 02 cơ sở; huyện Vĩnh Thạnh có 01 cơ sở. Các cơ sở y tế tại huyện còn lại, chất thải nguy hại y tế chưa được thu gom, xử lý theo quy định.

- Các cơ sở y tế công lập thuộc Bộ và Ngành khác, gồm có: Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa (thuộc Bộ Y tế); Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn (thuộc Bộ Y tế); Bệnh viện Quân y 13 (thuộc Quân khu V - Bộ Quốc phòng); Bệnh viện Chỉnh hình và Phục hồi chức năng (thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội).

<sup>17</sup> Báo cáo về việc quản lý chất thải nguy hại năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường

<sup>18</sup> Số liệu tổng hợp thu thập tại Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh

<sup>19</sup> Văn bản số 3219/SYT-KHTC ngày 26/10/2020 của Sở Y tế về việc báo cáo công tác BVMT theo Thông tư 19/2016/BTNMT

<sup>20</sup> Số liệu thu thập của Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh

#### **d. Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn.**

Mỗi năm hoạt động nông nghiệp phát sinh các loại chất thải nguy hại như bao bì và thùng chứa phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Trong đó không ít loại thuốc có độc hại cao đã bị cấm sử dụng. Lượng thuốc Bảo vệ thực vật còn bám lại trên vỏ bao bì, các chai lọ chiếm tới 1,85% tỷ trọng bao bì. Theo khảo sát, mỗi ha lúa (trên mỗi mùa vụ) nông dân xả thải ra môi trường khoảng 1 – 1,5kg bao bì, chai lọ đựng thuốc; còn trồng hoa màu thì việc sử dụng hóa chất BVTV gấp 2 – 3 lần trồng lúa. Như vậy, ước tính mỗi năm có khoảng hơn 55.000 kg bao bì, chai lọ thuốc thải ra môi trường. Theo số liệu thống kê của Công ty TNHH TM và MT Hậu Sanh, Công ty đã nhận chuyển giao khoảng 3,2 tấn bao bì phân bón, thuốc BVTV từ năm 2019 đến nay.

Những loại chất thải nguy hại của ngành nông nghiệp có tính độc hại rất cao, phát tán nhanh trong môi trường nước, rất dễ bay hơi và khuếch tán trong không khí nếu không có biện pháp xử lý hiệu quả và triệt để sẽ gây những tác động xấu đến môi trường.

Thực hiện chương trình nông thôn mới, tỉnh Bình Định đã đầu tư xây dựng khoảng 7000 bể chứa với thể tích 0,5 – 1m<sup>3</sup> trên toàn địa bàn tại những vùng canh tác với số lượng tối thiểu 1 bể chứa trên diện tích 03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm. Tuy nhiên việc đầu tư chưa đồng bộ trên toàn tỉnh, vẫn còn một số các bể chứa có cấu trúc không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và người dân vẫn còn thói quen vứt bỏ thuốc BVTV không đúng nơi quy định gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

##### **1.3.2. Chất thải rắn sinh hoạt thông thường<sup>21</sup>**

Theo số liệu điều tra thực tế thực hiện trong năm 2020, tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Bình Định khoảng 880 tấn/ngày. Tổng khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 540,55 tấn/ngày (đạt 61,4%).

Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh: Ngoại trừ khu vực Thành phố Quy Nhơn có tỉ lệ thu gom đạt 90,1%, còn lại tại khu vực đô thị (các thị trấn, thị tứ, thị xã) đạt 48,1%, khu vực nông thôn đạt 29,1%.

CTR sinh hoạt không được thu gom triệt để tại khu vực nông thôn, chỉ được chôn lấp tạm hoặc đốt hoặc vứt bừa bãi là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, suy giảm chất lượng môi trường sống hiện nay.

##### **1.3.3. Chất thải công nghiệp thông thường**

Chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu từ các hoạt động chế biến gỗ, đá, giày da, dệt may, giấy,... do đó, các loại CTR thông thường phát sinh chủ yếu như mùn cưa, bột đá, da hồng, vải hồng, keo

---

<sup>21</sup> Báo cáo nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh

dính qua sử dụng..., phần nhiều được thu gom, tái sử dụng (làm nhiên liệu đốt, tái chế củi viên nén, san lấp mặt bằng,...), phần còn lại được thu gom về các bãi chôn lấp và xử lý chung với CTR sinh hoạt hoặc đổ thải bừa bãi (bột đá, xà bần,...).

Trên địa bàn tỉnh có 01 Bãi chôn lấp chất thải bột đá, diện tích 2,18 ha tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định đang hoạt động. Khối lượng bột đá từ các nhà máy chế biến đá granite của Doanh Nghiệp thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý tại Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ trong năm 2020 khoảng 9.015,155 tấn.<sup>22</sup>

UBND tỉnh đã cấp Quyết định chủ trương đầu tư cho Công ty TNHH Môi trường Phú Hà đầu tư Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và công nghiệp tại xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát với công suất 2.060 tấn ngày theo Quyết định số 2704/QĐ-UBND ngày 10/8/2018. Đến nay nhà đầu tư vẫn chưa hoàn thành thủ tục pháp lý của dự án và chưa triển khai xây dựng.

#### **1.3.4. Nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung**

Dân số tỉnh Bình Định tính đến tháng 12/2019 là 1.487.817 người<sup>23</sup>, tăng 0,003% so với năm 2018. Dân số ở khu vực thành thị có 476.845 người và khu vực nông thôn có 1.010.972 người. Tổng khối lượng nước thải phát sinh khoảng 142.830,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (TCXDVN33-2006, *định mức cấp nước sinh hoạt khu dân cư tập trung 120 lít/người.ngày, lưu lượng nước thải bằng 80% lượng nước cấp vào*). Trong đó nước thải sinh hoạt đô thị khoảng 58.835 m<sup>3</sup>/ngày, còn lại là nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn.

Nước thải phát sinh tại các khu vực đô thị mang tính chất tập trung dễ thu gom và xử lý, tuy nhiên khối lượng phát sinh không lớn, trong khi nước thải khu vực nông thôn nước thải mang tính phân tán tại các hộ gia đình và có lẫn với nước thải chăn nuôi khó thu gom và xử lý theo quy định.

Hiện nay chỉ riêng thành phố Quy Nhơn có 02 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cụ thể: Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình với công suất 14.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (công suất xử lý đạt 99,5%) và Nhà máy xử lý nước thải 2A với công suất 2.350 m<sup>3</sup>/ngày đêm (công suất xử lý đạt 45,9%); các thị xã, huyện còn lại, nước thải chưa được thu gom và xử lý theo quy định, nước thải sinh hoạt vẫn còn thu gom, thoát chung với hệ thống thoát nước mưa của khu vực thải ra các nguồn nước mặt (kênh, mương, sông, suối), thấm đất. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt chuẩn trên địa bàn tỉnh là 29,1 %.

#### **1.3.5. Phụ phẩm nông nghiệp, sản phẩm thải bỏ sau sử dụng<sup>24</sup>:**

- Phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh gồm: vỏ trấu, bẹ ngô, sơ dừa, rơm rạ, bã mía, vỏ lạc, cùi. Tổng khối lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ ước

<sup>22</sup> Số liệu thu thập tại Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn

<sup>23</sup> Niên giám thống kê tỉnh Bình Định năm 2019

<sup>24</sup> Văn bản số 2461/SNN-KHTH ngày 13/11/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo công tác BVMT

tính 710.000 tấn (giảm 7,8%), trong đó phụ phẩm từ hoạt động trồng lúa và trồng ngô trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 88% khối lượng chất thải phát sinh).

- Đặc điểm các loại chất thải này phân tán tại các hộ gia đình không tập trung, do đó biện pháp xử lý chính đối với các loại chất thải này được các hộ gia đình áp dụng là làm chất đốt cho hoạt động sinh hoạt, sản xuất tại các hộ và làm thức ăn cho gia súc (rom, rạ).

### **1.3.6. Phế liệu nhập khẩu**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chỉ có Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Giang Đạt Thành được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu số 143/GXN-BTNMT ngày 07/11/2019. Theo Bản khai thông tin số 02/GDT/2020 ngày 20/10/2020 của Công ty đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, Công ty đã thực hiện nhập khẩu “Phế liệu của plastic (nhựa) từ polymer etylen (PE): Dạng xốp, không cứng” với tổng khối lượng nhập khẩu là 38,605 tấn; hiện lô hàng này đang được lưu giữ tại kho chứa của Nhà máy tại Cụm công nghiệp Cầu 16, thôn Thượng Sơn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.

### **1.4. Các vấn đề môi trường chính**

Các vấn đề môi trường chính trên địa bàn tỉnh gồm:

- Hoạt động khai thác khoáng sản:

+ Trước khi khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp đã nghiêm túc lập hồ sơ pháp lý theo đúng quy định; trong đó, các hạng mục môi trường được thiết kế (vị trí, quy mô) dựa vào thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ đã được cơ quan chức năng thẩm định, chấp thuận. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản theo thực tế, phần lớn các doanh nghiệp không thực hiện đúng trình tự, phương pháp khai thác theo thiết kế cơ sở ban đầu, dẫn đến có sự thay đổi đáng kể đối với các công trình môi trường (có thể phù hợp với thực tế nhưng không phù hợp với thiết kế cơ sở và các quy định của ngành xây dựng về thiết kế khai thác mỏ), gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Hàng năm, các đơn vị chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản. Đến nay, nhiều đơn vị nợ tiền ký quỹ khá lớn (do cộng dồn nhiều năm); tuy nhiên, theo quy định Nghị định 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ xử phạt hành chính, số tiền xử phạt do nợ tiền ký quỹ khá cao nên khó triển khai để đơn vị thực hiện.

+ Một số khu vực có nhiều dự án khai thác đá liên tiếp nhau (khu vực xã Mỹ Hòa, Phù Mỹ; Khu vực núi Sơn Rái xã Cát Nhơn; khu vực núi Sơn Triều phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn) nên hoạt động các dự án này đã tác động tổng thể lên môi trường tự nhiên khu vực (sa bồi, thủy phá) hoặc môi trường xã hội (hoạt động vận chuyển, bụi ồn đến khu dân cư). Do vậy, để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực này không chỉ trách nhiệm từng đơn vị mà

có sự phối hợp và đánh giá môi trường tổng thể để có một số giải pháp bảo vệ môi trường chung.

- Hoạt động chăn nuôi: Nước thải chăn nuôi tại các cơ sở phần lớn chưa được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường; các hộ chăn nuôi tập trung thực hiện không đúng các nội dung về bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường được phê duyệt.

- Nước thải sinh hoạt đô thị: Hầu hết các đô thị chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Rác thải sinh hoạt nông thôn: Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý tại khu vực nông thôn thấp, việc hình thành các bãi rác tạm tại khu vực nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

- Chất thải bột đá: Các Doanh nghiệp có Nhà máy hoạt động chế biến đá Granite trên địa bàn tỉnh chưa tuân thủ thực hiện việc Hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải bột đá về Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn để xử lý theo quy định.

- Chất thải phát sinh của các cơ sở sản xuất công nghiệp: chưa được kiểm soát tốt, vì số lượng cơ sở lớn, nhưng mỗi năm chỉ đi kiểm tra 1 lần.

## **2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

### **2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường**

#### **2.1.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, nguồn nhân lực**

- Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định hiện có số lượng cán bộ công chức, viên chức và nhân viên trong toàn Sở 171 người (giảm 25 người so với năm 2019)<sup>25</sup>; trong đó, số công chức chuyên trách và phối hợp trong công tác quản lý môi trường gồm có: 15 người tại Chi cục Bảo vệ Môi trường; 6 người tại Thanh tra Sở; 4 người tại Phòng Tài nguyên nước – KTTV; 7 người tại Phòng Biển và hải đảo.

- Cấp huyện: Mỗi phòng Tài nguyên và Môi trường đều có biên chế từ 1-3 công chức chuyên trách công tác quản lý môi trường, riêng TP Quy Nhơn là 4 người..

- Cấp phường, xã: Cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác quản lý môi trường.

- BQL KKT: Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường có 05 biên chế làm công tác quản lý môi trường.

- Công an tỉnh: Phòng Cảnh sát môi trường với 27 biên chế (giảm 03 người so với năm 2019).

#### **2.1.2. Nguồn lực tài chính**

---

<sup>25</sup> Báo cáo công tác cải cách hành chính năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường

Trong năm 2020, UBND tỉnh đã bố trí ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường là 79.804.000.000 đồng (tăng 33,27% so với năm 2019); tổng số ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường là 109.665.000.000 đồng (tăng 10,07% so với năm 2019)<sup>26</sup>, trong đó kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường của Sở Tài Nguyên và Môi trường là 2.770.499.336 đồng.

Nguồn kinh phí chi sự nghiệp bảo vệ môi trường chủ yếu cho các hoạt động thường xuyên như: Công tác đào tạo, tập huấn, truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường; quan trắc hiện trạng môi trường; thống kê, xây dựng dữ liệu, báo cáo thông tin môi trường trên địa bàn tỉnh; kiểm soát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, các cụm công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn rác thải sinh hoạt, ...

### **2.1.3. Hạ tầng kỹ thuật, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường**

Trong năm 2020, máy móc, trang thiết bị bảo vệ môi trường của các đơn vị thực hiện quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, trang bị bổ sung. Đến nay, có 02 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực quan trắc môi trường có Phòng thí nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ- CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ và được chứng nhận ISO theo ISO/IEC 17025. Trong đó:

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được UBND tỉnh Bình Định giao nhiệm vụ quan trắc hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh. Về máy móc, thiết bị: Ngoài các thiết bị đang sử dụng cho hoạt động quan trắc, một số máy móc thiết bị đã hư hỏng, cần được thay thế.

- Trung Tâm phân tích và đo lường chất lượng trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực đo đạc, kiểm nghiệm, phân tích chất thải.

## **2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường**

Trong năm 2020 UBND tỉnh Bình Định đã ban hành kịp thời một số văn bản liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, cụ thể:

- Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 10/03/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông cấp tỉnh trong lĩnh vực môi trường và giao dịch bảo đảm thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định.

---

<sup>26</sup> Văn bản của Sở Tài chính về việc báo cáo công tác BVMT

- Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt Đề án đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 11/06/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 2789/QĐ-UBND ngày 14/7/2020 của UBND tỉnh về Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính không liên thông trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc quy định nội dung chi và mức chi công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2020.

- Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định;

- Quyết định số 3507/QĐ-UBND ngày 25/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 về việc Phê duyệt 10 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính liên thông, không liên thông trong lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định.

- Quyết định số 4598/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 (thay thế cho Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 02/7/2020) về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

**2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường**

---

### **2.3.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp**

Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã diễn ra nhiều hoạt động xuyên suốt trong công tác truyền thông về bảo vệ môi trường và hưởng ứng các sự kiện về môi trường như: Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học; Ngày Môi trường thế giới; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn;...

Các địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã chú trọng hơn công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, nâng cao nhận thức về BVMT với nhiều hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng: Tuyên truyền bằng trực quan (*treo băng rôn, phướn vào các ngày lễ, sự kiện về môi trường; tổ chức triển lãm ảnh;...*); tổ chức các cuộc thi về môi trường; biên soạn và phát hành Sổ tay tuyên truyền về bảo vệ môi trường; triển khai chuyên mục tuyên truyền định kỳ trên đài PTTH tỉnh và các huyện; triển khai các mô hình bảo vệ môi trường có sự tham gia của hội đoàn thể và cộng đồng (*mô hình Giám sử dụng túi ni lông tại thị trấn Vân Canh; mô hình Sử dụng túi ni lông thân thiện môi trường tại Chợ Chương Dương, thành phố Quy Nhơn;...*); tổ chức ngày hội “Đổi rác lấy đồ dùng học tập” tại Trường Trung học cơ sở Tam Quan Bắc (thị xã Hoài Nhơn); tổ chức Cuộc thi “Chung tay bảo vệ môi trường biển, đảo, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương” tại UBND phường Hoài Thanh (thị xã Hoài Nhơn); chức thu gom rác thải tại khu vực biển phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn; Hoàn thành dựng pano tuyên truyền bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, hải đảo tại các trường tiểu học thuộc thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Tuy Phước; tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn mô hình thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt nông thôn; Đào tạo nghiệp vụ BVMT trong kinh doanh xăng dầu cho 383 học viên; Xây dựng thí điểm mô hình truyền thông môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cấp xã tại khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, tại xã An Toàn, huyện An Lão;

Các Hội đoàn thể đã tăng cường phổ biến, tuyên truyền Nghị quyết 03-NQ/TU và tăng cường vận động hội viên tham hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu gắn với cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh 2018-2022; tuyên truyền, vận động duy trì, nhân rộng các mô hình tự quản về bảo vệ môi trường, các mô hình thu gom xử lý rác thải.

Các sở, ngành liên quan như Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ và các cơ quan truyền thông đại chúng đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác bảo vệ môi trường. Hàng tháng, Sở Thông tin và Truyền thông có văn bản định hướng tuyên truyền đối với Phòng Văn hoá – Thông tin và Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao các huyện, thị xã, thành phố, Đài Truyền thanh các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh về các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ môi trường.

Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định đã xây dựng chuyên mục truyền hình “Vì chủ quyền an ninh biên giới biển đảo” và chuyên mục phát thanh “Bảo vệ tài nguyên môi trường biển và hải đảo”. Ở các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng các chuyên mục và tăng thời lượng đăng tải các tin, bài, chương trình phổ biến kiến thức bảo vệ môi trường, nhằm trang bị kiến thức và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân; thông tin kịp thời các hoạt động, các gương người tốt, việc tốt tại địa phương trong công tác bảo vệ môi trường.

### **2.3.2. Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường**

- Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường tỉnh Bình Định theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tiếp tục hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong năm 2020, Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đông Tâm Vĩnh Thạnh đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dữ liệu quan trắc tự động nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường, nâng tổng số lượng đơn vị lắp đặt hệ thống quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh là 03 đơn vị.

### **2.3.3. Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường**

#### **a. Công tác thẩm định hồ sơ môi trường<sup>27</sup>**

Đến tháng 12/2020, UBND tỉnh Bình Định đã phê duyệt 82 báo cáo ĐTM; Sở Tài nguyên và Môi trường đã xác nhận đăng ký 07 Kế hoạch BVMT, xác nhận 12 cơ sở hoàn thành các công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý KKT phê duyệt 10 Báo cáo ĐTM, xác nhận đăng ký 18 Kế hoạch BVMT, xác nhận 01 cơ sở hoàn thành các công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành tại KKT, KCN.

#### **b. Thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường**

[18]

Trong năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp thực hiện 29 Đoàn kiểm tra trên lĩnh vực bảo vệ môi trường và khoáng sản. Qua kiểm tra ban hành 17 quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối các trường hợp vi phạm về lĩnh vực bảo vệ môi trường về các hành vi<sup>28</sup>: Thực hiện không đúng một trong các nội dung ĐTM và các yêu cầu trong Quyết định phê duyệt ĐTM, Đề án bảo vệ môi trường; Không thực hiện Cam kết bảo vệ môi trường; thực

<sup>27</sup> Số liệu thu thập tại Chi cục BVMT và Ban Quản lý KKT

<sup>28</sup> Số liệu thu thập tại Phòng Thanh tra - Sở Tài nguyên và Môi trường

hiện không đầy đủ các chế độ báo cáo với tổng số tiền 956.750.000 đồng. Ngành nghề hoạt động của các cơ sở bị xử phạt hành chính bao gồm: Chăn nuôi (8/17); khai thác khoáng sản (5/17); sản xuất viên nén và phân bón tại các KCN (3/17) và tái chế nhựa (1/17).

Phòng Cảnh sát môi trường – Công an tỉnh xử phạt 10 đơn vị với số tiền: 215.000.000 đồng<sup>29</sup>.

Tổng cục Môi trường tiến hành xử phạt 1 đơn vị với số tiền 50.000.000 đồng.

### **c. Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

- Đối với các cơ sở ngoài KCN<sup>30</sup>:

+ Trong năm 2020, rút tên 02 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bông Sơn, Bãi rác Gò Trại - Phù Cát) và cơ sở gây ô nhiễm môi trường (Bãi rác Trường Xuân – Hoài Nhơn).

+ Trên địa bàn tỉnh còn 02 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bao gồm: Công ty CP đường Bình Định (đang tạm dừng hoạt động) và Bãi rác núi Bà Hỏa (đã đóng cửa theo quy định, đang chờ hướng dẫn rút tên của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đối với các cơ sở trong KCN: không có DN nào nằm trong danh sách DN gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng thanh tra, xử lý.

### **d. Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường**

#### **d1. Đối với khu công nghiệp:**

Hiện nay, các KCN hoạt động trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư HTXL nước thải tập trung, trong đó có KKT Nhơn Hội, KCN Phú Tài và KCN Long Mỹ đã thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ngoài ra, BQL KKT phối hợp với đơn vị chức năng thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm tại các KCN trên địa bàn tỉnh, tần suất 2 đợt/năm. Số điểm quan trắc bao gồm: nước mặt (14 điểm); nước dưới đất (23 điểm); nước biển ven bờ (13 điểm); không khí (29 điểm); đất (2 điểm).

#### **d2. Đối với các CCN, làng nghề:**

- Tập trung kiểm soát, phối hợp với địa phương kịp thời hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường tại các CCN, làng nghề trên địa bàn tỉnh; Phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường thực hiện công tác quan trắc môi trường môi trường tại một số CCN, làng nghề định kỳ hàng năm (64 cơ sở sản

<sup>29</sup>Văn bản số 2591/CAT-PC05 ngày 17/11/2020 của Công an tỉnh Bình Định v/v cung cấp số liệu danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường

<sup>30</sup> Số liệu thu thập tại Chi cục Bảo vệ môi trường

xuất theo danh sách) và đột xuất đối với một số cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Các địa phương và ngành chức năng thường xuyên tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trong CCN.

### **d3. Đối với lưu vực sông, vùng ven biển**

Hàng năm, thực hiện công tác quan trắc môi trường nước mặt, nước biển tại một số vị trí là nơi tiếp nhận của nhiều nguồn thải, để đánh giá mức độ ô nhiễm tại một số lưu vực sông và vùng ven biển trên địa bàn tỉnh. Số điểm quan trắc nước mặt tại 04 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh: 43 điểm; nước biển ven bờ: 13 điểm.

#### **2.3.4. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường**

- Trong năm 2020, đã triển khai các dự án và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường bao gồm: “Điều tra lập danh mục bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh”; “Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại đầm Thị Nại, đầm Trà Ổ”; “Điều chỉnh Quy định phân vùng phát thải và xả khí thải theo Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh”; “Xây dựng mô hình thí điểm truyền thông môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học cấp xã tại Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn”; “Điều tra, đánh giá các điểm có khả năng nhiễm dioxin, kim loại nặng phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn”; “Điều tra, đánh giá hiện trạng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh”; “Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội”; “Xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo tỉnh Bình Định”, “Triển khai các giải pháp phòng tránh và cảnh báo sự nguy hiểm của dòng Rip (chảy xoáy) tại khu vực biển tỉnh Bình Định” và “Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Định”.

- UBND thành phố Quy Nhơn đã triển khai dự án “Nâng cao năng lực quản lý và ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng địa phương, xây dựng mô hình cộng đồng thu gom, phân loại, xử lý nhằm giảm thiểu rác thải nhựa tại các xã, phường ven biển thuộc vịnh Quy Nhơn, tỉnh Bình Định”. Dự án do Quỹ môi trường toàn cầu Chương trình tài trợ các dự án nhỏ tại Việt Nam (GEF/SGP - UNDP) tài trợ (1,39 tỷ đồng) cùng với nguồn tài chính đối ứng của thành phố Quy Nhơn, tổng kinh phí thực hiện khoảng 3,2 tỷ đồng. Dự án được UBND thành phố ủy nhiệm giao cho Hội LHPN thành phố Quy Nhơn tổ chức thực hiện; thời gian thực hiện dự án từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2022.

- Trong lĩnh vực du lịch, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 về Đề án đảm bảo môi trường trong hoạt động du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Triển khai Dự án môi trường Bền Vững nâng công suất Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình từ 14.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 28.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.5. Tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường: Ban hành 12 Quyết định và văn bản liên quan đến quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường: Thực hiện 11 chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia: Hoàn thiện và duy trì hoạt động hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức hội thảo hướng dẫn phần mềm quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải cho địa phương.

- Tổ chức đánh giá và lập báo cáo môi trường: Xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường 05 năm (2016 – 2020); Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về bảo vệ môi trường: Tổ chức hoạt động tuyên truyền, hưởng ứng Ngày nước thế giới, Ngày Khí tượng thế giới 23/3, Ngày Môi trường thế giới; thực hiện công tác tuyên truyền hưởng ứng và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2020.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường theo thẩm quyền: Tiếp nhận và giải quyết hơn 182 hồ sơ môi trường (trong đó: trả 19 hồ sơ vì chưa đúng quy định; phê duyệt 92 báo cáo ĐTM; 18 Kế hoạch BVMT; 12 hồ sơ cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, các hồ sơ còn lại đang xem xét, giải quyết).

- Cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền: Cấp 25 giấy phép tài nguyên nước; 20 giấy phép khai thác khoáng sản; 15 giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản; 03 quyết định thu hồi giấy phép khai thác.

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về môi trường theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và quy định của pháp luật có liên quan: Thực hiện 16 cuộc kiểm tra trên lĩnh vực bảo vệ môi trường, 04 cuộc kiểm tra tổng hợp trên các lĩnh vực khoáng sản, môi trường, đất đai trên địa bàn tỉnh; Ban hành 17 quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Tiếp nhận 24 vụ việc phản ánh về tình trạng ô nhiễm môi trường (13 vụ qua đường dây

nóng 11 vụ qua đơn thư phản ánh) và đã tiến hành xác minh thông tin, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền.

- Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn: Trong năm 2020, trên địa bàn tỉnh không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

## **2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.4.1. Những chuyển biến tích cực**

Trong năm 2020, công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ, không để xảy ra sự cố môi trường; tiến hành kiểm tra kịp thời đối với các kiến nghị, phản ánh về hành vi vi phạm về bảo vệ môi trường, không để xảy ra điểm nóng kéo dài, ngăn ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh.

Kết quả của các đợt thanh, kiểm tra trên lĩnh vực bảo vệ môi trường năm 2020 so với năm 2019 cho thấy: Công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã đạt được những chuyển biến tích cực sau:

+ Việc xây dựng, hoàn thành các công trình BVMT trước khi đi vào hoạt động các dự án khai thác khoáng sản của các doanh nghiệp đã có chuyển biến: Tính đến thời điểm hiện nay, Sở Tài nguyên và môi trường đang quản lý 117 hồ sơ môi trường các dự án khai thác khoáng sản đang hoạt động, cụ thể: 35 đơn vị khai thác đá, 31 đơn vị khai thác đất (hồ sơ môi trường do UBND tỉnh phê duyệt) và 51 đơn vị khai thác cát (hồ sơ môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, xác nhận). Đến nay, đã có 16/35 mỏ đá được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; có 14 mỏ đá đã lập báo cáo và được Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

+ Nhiều trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý nước thải sau biogas đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

### **2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **a. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong công tác bảo vệ môi trường, việc triển khai thực hiện các lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong năm vừa qua vẫn còn một số tồn tại hạn chế như sau:

- Công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn (Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp, làng nghề,..) còn nhiều hạn chế; một số các làng nghề chưa có hồ sơ môi trường cũng như các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định; công tác quản lý đa dạng sinh học chưa được triển khai sâu rộng, còn nhiều bất cập, chòng chẹo giữa ngành Nông nghiệp với Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT ở một số đô thị, khu dân cư tập trung, các khu, cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ hoặc có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp chưa đúng với tiến độ theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận.

- Việc triển khai nhiệm vụ và phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý nhà nước về môi trường chưa đồng bộ, hiệu quả không cao.

- Thời gian giải quyết vụ việc phản ánh môi trường qua đường dây nóng của tỉnh và Trung ương còn chậm (trung bình thời gian giải quyết một vụ việc từ 15-30 ngày).

## **b. Nguyên nhân**

### **- Nguyên nhân khách quan:**

+ Hệ thống các quy định pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các lĩnh vực liên quan chưa đồng bộ, thường xuyên thay đổi, cập nhật dẫn đến khó khăn cho công tác triển khai ở địa phương.

+ Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý môi trường các cấp, đặc biệt ở cấp xã còn hạn chế.

+ Nguồn kinh phí phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp địa phương còn thiếu, chưa đáp ứng so với nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngày càng mở rộng.

+ Quy định về cách ly xã hội và một số yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19 ảnh hưởng một phần đến công tác quản lý môi trường trong năm 2020.

### **- Nguyên nhân chủ quan:**

+ Một số ngành, địa phương chưa quan tâm và chủ động thực hiện đồng bộ công tác quản lý môi trường.

+ Sự phối hợp công tác giữa các ban ngành, địa phương trong công tác quản lý môi trường còn nhiều hạn chế.

+ Một số các doanh nghiệp chưa tuân thủ tốt việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

+ Một bộ phận dân cư chưa ý thức trong việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

## **3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường**

### **3.1. Phương hướng**

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các Kế hoạch nhiệm vụ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định theo Kế hoạch số 35/KH- UBND ngày 11/9/2017 về việc thực hiện Nghị Quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của

---

Đảng đối với công tác BVMT đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương; ưu tiên bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyết tâm thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch 35/KH-UBND của UBND tỉnh đã đề ra.

- Phối hợp nghiên cứu, xây dựng và nhân rộng các mô hình, các đề tài khoa học về bảo vệ môi trường; hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và thân thiện với môi trường trong các quy trình sản xuất, tổ chức cuộc sống hàng ngày thân thiện với môi trường.

- Phối hợp giám sát các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội.

### **3.2. Giải pháp**

#### ***- Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường:***

Kiến toàn bộ máy cán bộ quản lý môi trường ở cấp tỉnh, thành phố, huyện, xã theo đúng quy định hiện hành.

Tăng cường đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và kinh phí phục vụ các hoạt động thanh tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường, thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp.

#### ***- Về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường***

Xây dựng cơ chế hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và các dịch vụ môi trường khác. Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp tạo điều kiện các DN sản xuất vừa và nhỏ được tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, trong đó ưu tiên cho các doanh nghiệp có các công nghệ sản xuất tiên tiến và thân thiện với môi trường.

Triển khai thực hiện đồng bộ cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với các nhiệm vụ công ích về bảo vệ môi trường.

Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Hàng năm tiến hành lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đồng thời công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh.

Phân cấp cụ thể cho từng địa phương, từng ngành trong công tác bảo vệ môi trường; đồng thời, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ để giải quyết vấn đề môi trường còn tồn đọng và định hướng quản lý bền vững.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, vận động người dân không vứt rác bừa bãi, vận động người dân tham gia mạng lưới thu gom rác và đóng phí vệ sinh đầy đủ.

Đặc biệt, đẩy mạnh công tác tuyên truyền không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, hạn chế phát thải rác thải nhựa,...

Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt tại Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 4906/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Từng bước di dời hoàn toàn các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạn chế các trường hợp bố trí địa điểm thực hiện dự án ngoài khu/cụm công nghiệp.

Quản lý dữ liệu số về môi trường, kết nối với dữ liệu về quản lý môi trường, nguồn thải của các địa phương trên toàn quốc; bố trí các phương tiện cảnh báo, dự báo để đánh giá khả năng lan truyền ô nhiễm môi trường.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm báo cáo thống kê về tài nguyên và môi trường để rà soát, đánh giá, thống kê, báo cáo tình hình môi trường kịp thời; Tăng cường thực hiện cải cách hành chính, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến để tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân; Nâng cao hiệu quả giải quyết các kiến nghị về môi trường được phản ánh thông qua đường dây nóng.

Thực hiện chế độ kiểm tra, giám sát đặc biệt đối với các dự án, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên diện rộng.

#### ***- Về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường***

Tiếp tục duy trì và tăng dần tỷ lệ ngân sách nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường. Hướng dẫn, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường tại các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả.

Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng về bảo vệ môi trường nhất là những khu vực ô nhiễm như làng nghề, cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng thuộc khu vực công ích, các công trình hạ tầng như bãi chôn lấp tại các huyện; xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị tập trung tại khu vực đô thị.

Tăng cường hợp tác quốc tế và tranh thủ sự hỗ trợ về môi trường của các tổ chức quốc tế, các quốc gia khác.

Tăng kinh phí sự nghiệp môi trường cho cấp huyện, cấp xã để tăng cường công tác quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và bao gói thuốc BVTV tại các khu vực nông thôn.

### **III. Đề xuất, kiến nghị**

#### **1. Kiến nghị đối với Chính phủ:**

- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi (sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022) để đảm bảo cho việc thực hiện đồng

bộ công tác quản lý môi trường tại các địa phương.

- Xem xét việc tăng cường phân cấp trong quản lý môi trường cho cấp tỉnh nhằm chủ động thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn. Đồng thời, hướng dẫn quy định đối với việc uỷ quyền thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Ban Quản lý các cụm công nghiệp.

- Quy định tăng chi ngân sách sự nghiệp bảo vệ môi trường, tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương; đồng thời hướng dẫn cụ thể nội dung chi, định mức chi kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

- Ban hành các chính sách nhằm tăng cường hơn nữa việc xã hội hóa, thu hút các nhà đầu tư tham gia các lĩnh vực bảo vệ môi trường liên quan đến xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị,...

- Ban hành chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng; chính sách khuyến khích tái sử dụng, tái chế chất thải rắn.

- Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho cán bộ làm công tác quản lý tài nguyên và môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

## **2. Kiến nghị đối với Bộ Tài nguyên và môi trường**

- Nghiên cứu lồng ghép quy định liên quan đến thu thập số liệu và lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (*Theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016*) và thu thập, tính toán Bộ chỉ số (*Theo Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT ngày 31/10/2019*) để thuận lợi trong quá trình thực hiện ở địa phương.

- Rút ngắn thời gian trả lời đối với các văn bản của địa phương xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn việc thẩm định công nghệ sản xuất và xử lý chất thải đối với một số ngành nghề đặc trưng có khả năng gây ô nhiễm cao. Đồng thời, thường xuyên phổ biến, hướng dẫn địa phương việc lựa chọn các công nghệ sản xuất sạch hơn và công nghệ xử lý chất thải hiện đại, hiệu quả.

- Ban hành đồng bộ hệ thống Quy chuẩn Việt Nam về môi trường đối với các ngành, các lĩnh vực đặc thù.

- Rà soát, sửa đổi hoặc đề xuất cấp thẩm quyền sửa đổi những quy định còn chồng chéo, bất cập trong công tác quản lý nhà nước về môi trường; phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, xem xét điều chỉnh bất hợp lý trong định mức cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh, huyện, xã phù hợp yêu cầu thực tế hiện nay.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn về bảo vệ môi trường đối với các dự án, cơ sở do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định báo cáo ĐTM trên địa bàn tỉnh.

## **IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

---

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường quy định tại các bảng mẫu kèm theo Phụ lục của Báo cáo này.

Trên đây là báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định năm 2020, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Môi trường;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- CVP, PVPNN;
- Lưu: VT, K4, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

---

## **PHỤ LỤC**

- Phụ lục 01: Bảng theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
  - Phụ lục 02: Bảng Kết quả phân tích các thành phần môi trường.
-

## PHỤ LỤC 01

### Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh

TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu năm 2019	Số liệu 2020 (ước tính)	Ghi chú
	<b>I</b>	<b>Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường</b>				
	<b>1</b>	<b>Môi trường đất</b>				
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	Ha	606.621	606.640	Tổng hợp (Sở TN&MT)
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	Ha	157.228	151.149	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
3	1.3	Diện tích đất rừng	Ha	333.180,3	380.592,07	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	Ha	23.018	9.592	Tổng hợp (Sở TN&MT)
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	Số điểm, ha	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	Ha, %	136.730 22,5	141.718 23,36	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>2</b>	<b>Môi trường nước</b>				
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	Ha	21.608	21.789	Thu thập (Sở TN&MT)
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	Ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Số lượng, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3</b>	<b>Môi trường không khí</b>				
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)

	<b>4</b>	<b>Đa dạng sinh học</b>				
12	4.1	Diện tích rừng	Ha	333.180,3	380.592,1	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng				Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
	-	Diện tích rừng phòng hộ	Ha	177.276	162.164,05	
	-	Diện tích rừng đặc dụng	Ha	32.839	27.885,59	
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	Ha	38,57	105,95	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	Ha	0	0	Thu thập (Sở NN&PTNT)
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	Ha	-	250	Thu thập (Sở TN&MT)
17	4.6	Diện tích rạn san hô	Ha	-	108,51	
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	Ha	-	35.346,95	Thu thập (Sở NN&PTNT)
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	Ha	-	242.309,1	Thu thập (Sở NN&PTNT)
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số loài	-	42	Thu thập (Sở TN&MT)
21	4.1 0	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	Số loài	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
22	4.1 1	Số nguồn gen quý, có giá trị	Số nguồn gen	-	58	Thu thập (Sở KH&CN)
23	4.1 2	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	Số loài	22	22	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>II</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>				
	<b>1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>				
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	Số lượng, ha	14	14 163.084	Tổng hợp (Sở Xây Dựng)
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Số lượng, ha	-	101 368.972,9	Tổng hợp (Sở TN&MT) Số liệu của 08/11 UBND huyện, thị xã, TP
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	58.711	58.835	Tổng hợp (Sở TN&MT)

27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	84.627	83.995,4	Tổng hợp (Sở TN&MT)
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	Tấn/ngày	-	505,5	Tổng hợp (Sở TN&MT)
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	Tấn/ngày	-	372,5	Tổng hợp (Sở TN&MT)
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	Số hộ	-	195.279	Tổng hợp Sở NN&PTNT
	<b>2</b>	<b>Công nghiệp</b>				
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	Số khu, ha	06 1606,59	07 1706,59	Thu thập (Ban Quản lý KKT)
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	Số khu	01 12.000	01 14.308	Thu thập (Ban Quản lý KKT)
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	Số cụm, ha	60 1847	61 1885,9	Tổng hợp (Sở Công Thương)
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	Số lượng, MW	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Số lượng, tấn	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	Số lượng, triệu sp/năm	01; 19,5	01 40	Thu thập (Sở Công Thương)
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Số lượng, tấn	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	Số lượng, tấn/năm	0	0	Thu thập (Sở Công Thương)
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	Số lượng, tấn/năm	02; 350.000	02 350.000	Thu thập (Sở Công Thương)
40	2.1 0	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	Số lượng, tấn/năm	1; 200.000	1 200.000	Thu thập (Sở Công Thương)
41	2.1 1	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Số lượng, DWT	10	10	Thu thập (Sở Công Thương)
42	2.1 2	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp,	Số cơ sở	-	20.000	Tổng hợp (Sở Công Thương)

		cụm công nghiệp				
43	2.1 3	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m <sup>3</sup> / ngày đêm	-	16.683	Tổng hợp (Sở TN&MT) (Số lượng theo giấy phép xả thải)
44	2.1 4	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	Tấn/ ngày	-	45,9	Thu thập (Sở TN&MT) Số liệu của 08/11 UBND huyện, thị xã, TP
45	2.1 5	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	Tấn/ ngày	3,5 (chỉ tính CTNH công nghiệp)	4,6 (chỉ tính CTNH công nghiệp)	Thu thập (Sở TN&MT)
46	2.1 6	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	m <sup>3</sup> /h	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3</b>	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>				
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	Số dự án	191	161	Thu thập (Sở TN&MT)
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	Số dự án	32	41 (chỉ tính các dự án khai thác đá làm VLXD)	Thu thập (Sở TN&MT)
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	Số lượng, MW	17 325,6 MW	17 325,6 MW	Thu thập (Sở Công Thương)
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-	580 (chỉ tính riêng cho công trình thủy điện)	Tổng hợp (Sở Công Thương)
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	-	0,49	Tổng hợp (Sở NN& PTNT)
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Ha	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị	m <sup>3</sup> /	95.1770	1.078.000	Thu thập

		bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	năm			(Sở TN&MT) (chỉ tính tổng lượng đá trong khai thác)
	<b>4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>				
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	Số lượng	39.292	49.605	Thu thập (Sở GT&VT)
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	Số lượng	162	273	Thu thập (Sở GT&VT)
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	Km	1.295,68	1.317,58	Thu thập (Sở GT&VT)
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	Số lượng, ha	29	44	Thu thập (Sở GT&VT)
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	Số lượng, tấn	266	280 9.000	Tổng hợp (Sở Công thương)
	<b>5</b>	<b>Xây dựng</b>				
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	Số công trình	-	2.768	Tổng hợp Sở TN&MT
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Số công trình	-	41	Số liệu của 08/11 UBND huyện, thị xã, TP
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	Số công trình	-	11	Tổng hợp (Sở Giao thông Vận tải)
	<b>6</b>	<b>Thương mại dịch vụ, du lịch</b>				
62	6.1	Số lượng khách sạn	Số lượng	295	327	Tổng hợp (Sở Du lịch)
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	Số phòng	7.084	8.598	Tổng hợp (Sở Du lịch)
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Số lượng, lượt/năm	13	15	Tổng hợp (Sở Du lịch)
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Số lượng	10	10	Tổng hợp (Sở Công thương)
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	Số lượng	179	179	Tổng hợp (Sở Công thương)
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Số lượng, ha, lượt/năm	-	-	Tổng hợp Sở VH&TT
68	6.7	Số lượng sân golf	Số sân	01	01	Thu thập

						Sở VH&TT
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	lượt/năm	4.829.000	2.222.500	Thu thập (Sở Du lịch)
	<b>7</b>	<b>Y tế</b>				
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	Số cơ sở	19	19	Tổng hợp (Sở Y tế)
71	7.2	Tổng số giường bệnh	Số giường	5.665	5.929	Tổng hợp (Sở Y tế)
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	m <sup>3</sup> /ngày	1.370	1.499	Tổng hợp (Sở Y tế)
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	tấn/ngày	4,9	5,21	Tổng hợp (Sở Y tế)
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	tấn/ngày	0,636	0,71	Tổng hợp (Sở Y tế)
	<b>8</b>	<b>Nông nghiệp</b>				
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	Ha	176.667	170.649	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn Tấn	1.016	943	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Nghìn Tấn	145	140	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	Tấn	450	420	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	Nghìn tấn	770	710	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	Số cơ sở	103	288	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung (trên 2.000 con)	Số cơ sở	-	924	
82	8.8	Tổng số gia súc	Con	970.196	964.589	Tổng hợp (Cục thống kê tỉnh Bình Định)
83	8.9	Tổng số gia cầm	Con	8.134.900	8.803.900	
84	8.1 0	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Ha	4.478	4.480	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
85	8.1 1	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	m <sup>3</sup> /ngày	6.270	13.356	
86	8.1 2	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	tấn/ngày	5.032	5.139	
87	8.1 3	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	Ha, Tấn	4.058 11.421	4.239 11.400	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
88	8.1	Tổng lượng thuốc thú y	Tấn	-	-	Sở NN chưa

	4	sử dụng				thu thập
89	8.1 5	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	Tấn	-	-	Sở NN chưa thu thập
90	8.1 6	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	Tấn	14.506	14.473	Tổng hợp (Sở NN& PTNT)
91	8.1 7	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	Tấn	-	-	Tổng hợp (Sở NN& PTNT)
	<b>9</b>	<b>Làng nghề</b>				
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	04	04	Tổng hợp (Sở NN& PTNT) Số lượng chỉ tính các làng nghề được công nhận; Sản lượng các làng nghề chưa thống kê
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	13	13	
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	0	0	
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	01	03	
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	01	01	
10 0	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	Số làng nghề, tấn	17	27	
10 1 0	9.1	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	m <sup>3</sup> / ngày	-	-	
10 2 1	9.1	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	Tấn/ ngày	-	0,493	Tổng hợp (Sở TN&MT)
10 3 2	9.1	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề	Tấn/ ngày	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)

		phát sinh				
	<b>10</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>				
10 4	10. 1	Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	Số lượng	10	10	Tổng hợp (Sở TN&MT)
10 5	10. 2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	Tấn/ngày	-	600	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	<b>11</b>	<b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>				
10 6	11. 1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	Số cơ sở	4	2	Thu thập (Sở TN&MT)
10 7	11. 2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	Số cơ sở	2	1	Thu thập (Sở TN&MT)
10 8	11. 3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	Số cơ sở	2	1	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>12</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>				
10 9	12. 1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Số lượng, tấn	-	-	Thu thập Sở Công Thương
11 0	12. 2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	Tấn	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
11 1	12. 3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Số lượng	1	1	Thu thập (Sở TN&MT)
11 2	12. 4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
11 3	12. 5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Số lần	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
11 4	12. 6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>13</b>	<b>Sự cố môi trường</b>				

11 5	13. 1	Số vụ sự cố tràn dầu	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
11 6	13. 2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở Công thương)
11 7	13. 3	Số vụ sự cố cháy nổ (cháy dân sự không tính cháy rừng)	Số vụ	143	46	Thu thập (Công an tỉnh)
11 8	13. 4	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>III</b>	<b>Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường</b>				
	<b>1</b>	<b>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</b>				
11 9	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 0	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 1	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	Số lượng	1	2	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 2	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	Số lượng	2	12	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 3	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
12 4	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Số lượng	-	416	Tổng hợp (Sở TN&MT) Số liệu của 08/11 UBND huyện, thị xã, TP
	<b>2</b>	<b>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</b>				
12 5	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê	Số lượng, %	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)

		duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược				
12 6	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	Số lượng, %	75 70%	80 84% (tổng số ĐTM tiếp nhận 95)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
12 7	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	Số lượng	-	86	Thu thập (Sở TN&MT) Số liệu của 08/11 UBND huyện, thị xã, TP
12 8	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Số lượng, %	8	12	Thu thập (Sở TN&MT)
12 9	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
13 0	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	Số lượng, %	0	0	
13 1	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	Số lượng, %	32 100%	25 100%	Thu thập (Sở TN&MT)
13 2	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	26	64	Thu thập (Sở TN&MT)
13 3	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	11	28 cơ sở	Tổng hợp (Sở TN&MT) (chỉ tính các QĐ xử phạt của Sở TN&MT, CA tỉnh và Tổng cục MT)
13 4 0	2.1	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	356.250	650.500	Thu thập (Sở TN&MT)
13 5 1	2.1	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ	Số lượng,	10	40	Thu thập (Sở TN&MT)

		môi trường được giải quyết	%	29%	71,4	
13 6	2.1 2	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	Số vụ	0	0	Thu thập (Công an tỉnh)
13 7	2.1 3	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Số vụ	-	0	Thu thập (Sở TN&MT)
13 8	2.1 4	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	%	4,1	4,1	Thu thập (Sở TN&MT)
13 9	2.1 5	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	%	4,92	4,92	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3</b>	<b>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>				
	<b>3.1</b>	<b>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</b>				
14 0	3.1 .1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	1 7,14	1 7,14	Tổng hợp (Sở Xây dựng)
14 1	3.1 .2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Số lượng, %	0	0	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
14 2	3.1 .3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	25,38	29,1	Thu thập (Sở Xây dựng)
14 3	3.1 .4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	0	0	Thu thập (Sở Xây dựng)
14 4	3.1 .5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở Xây dựng)
14 5	3.1 .6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở Xây dựng)
14 6	3.1 .7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	%	-	-	Thu thập (Sở NN&PTNT)
14 7	3.1 .8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	%	-	-	Thu thập (Sở NN&PTNT)
14 8	3.1 .9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất	Số lượng,	-	-	Tổng hợp (Sở NN&

		thải rắn	%			PTNT)
	<b>3.2</b>	<b>Công nghiệp</b>				
14 9	3.2 .1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	3 100%	3 100%	Thu thập (Sở TN&MT)
15 0	3.2 .2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	%	0	0	Thu thập (Ban Quản lý KKT) Các DN thứ cấp tự thu gom, thuê đơn vị chức năng xử lý CTR công nghiệp theo quy định
15 1	3.2 .3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	Số lượng, %	2 67%	4 80% Hiện nay có KCN A, KCN B, KCN Phú Tài, KCN Long Mỹ đã quan trắc tự động. Còn KCN C, KCN Nhơn Hòa chưa có.	Thu thập (Sở TN&MT)
15 2	3.2 .4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	%	16,3	20,45	Thu thập (Sở TN&MT)
15 3	3.2 .5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	%	0	0	Thu thập (Sở Công thương)
15 4	3.2 .6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	Số nhà máy	0	0	Thu thập (Sở Công thương)
15 5	3.2 .7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	%	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3.3</b>	<b>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</b>				
15 6	3.3 .1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	Số lượng, %	9; 47%		Thu thập (Quỹ BVMT)

15 7	3.3 .2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	Số lượng, %	16; 84%	3 13,64	Thu thập (Quỹ BVMT)
15 8	3.3 .3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	Triệu đồng	6.651.80 6.161	9.137.984. 857	Thu thập (Quỹ BVMT)
15 9	3.3 .4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	Số lượng, %	09 100	11 100	Thu thập (Sở Công thương)
	<b>3.4</b>	<b>Giao thông vận tải</b>				
16 0	3.4 .1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	39.037 67,5%	43.858 88%	Thu thập (Sở GTVT)
16 1	3.4 .2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	Số lượng, %	-	273	Thu thập (Sở GTVT)
16 2	3.4 .3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	Số lượng, %	29 100%	36 100%	Thu thập (Sở GTVT)
16 3	3.4 .4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	Số lượng, %	29 100%	36 100%	Tổng hợp (Sở GTVT)
16 4	3.4 .5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	Tổng lượng, %	40% của 9000m <sup>3</sup>	40% của 9000m <sup>3</sup>	Thu thập (Sở Công thương)
	<b>3.5</b>	<b>Y tế</b>				
16 5	3.5 .1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải y tế	Số lượng, %	19 100	19, 100 (Số bệnh viện thuộc Sở Y tế quản lý có hệ thống xử lý nước thải y tế)	Thu thập (Theo Công văn số 3219/SYT-KHTC ngày 26/10/2020 của Sở Y tế v/v cung cấp số liệu về công tác bảo vệ môi trường của ngành Y tế năm 2020)
16 6	3.5 .2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	%	98	100	
	<b>3.6</b>	<b>Nông nghiệp</b>				
16 7	3.6 .1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	%	100	100	Thu thập (Sở NN&PTNT)
16 8	3.6 .2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	%	-	-	Thu thập (Sở NN&

						PTNT)
	<b>3.7</b>	<b>Làng nghề</b>				
16 9	3.7 .1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	Số lượng	-	38	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
17 0	3.7 .2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	1 1,5%	1 1,5%	Tổng hợp (Sở TN&MT)
17 1	3.7 .3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Số lượng, %	27 40,3	32 46,3	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	<b>3.8</b>	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>				
17 2	3.8 .1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	Số lượng, %	05 50%	05 50%	Thu thập Sở Xây dựng
17 3	3.8 .2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	Số lượng, %	05 50%	05 50%	Thu thập Sở Xây dựng
17 4	3.8 .3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	Số lượng, %	14	14	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3.9</b>	<b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>				
17 5	3.9 .1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	Số lượng, %	1 25%	02 50%	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3.1 0</b>	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>				
17 6	3.1 0.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
17 7	3.1 0.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
17 8	3.1 0.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)

17 9	3.1 0.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>3.11</b>	<b>Sự cố môi trường</b>				
18 0	3.1 1.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
18 1	3.1 1.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	0	0	Thu thập Sở KH&CN
18 2	3.1 1.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	100	100	Thu thập (Công an tỉnh)
18 3	3.1 1.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	%	Không có vụ xảy ra	Không có vụ xảy ra	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>4</b>	<b>Quản lý chất thải</b>				
18 4	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	Tấn, %	-	298,39 48,1	Thu thập (Sở TN&MT)
18 5	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	≤10%	Thu thập (Sở TN&MT)
18 6	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %	-	298,39 48,1	Thu thập (Sở TN&MT)
18 7	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	Tấn, %	-	228,105 29,1	Thu thập (Sở TN&MT)
18 8	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %		≤10%	Thu thập (Sở TN&MT)
18 9	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	Tấn, %		228,105 29,1	Thu thập (Sở TN&MT)
19 0	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	Số lượng, %	-	110 69,18	Thu thập (Sở TN&MT)
19 1	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu	Tấn, %	-	9.015,155 (chi tính riêng chất	Thu thập (Sở TN&MT)

		gom			thải bột đá được thu gom, xử lý)	
19 2	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Tấn, %	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
19 3	4.1 0	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	Tấn, %	-	1 (BCL chất thải bột đá)	Thu thập (Sở TN&MT)
19 4	4.1 1	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	Số lượng, %	8 22%	9 25%	Thu thập (Sở TN&MT)
19 5	4.1 2	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	Tấn, %	70%	75%	Thu thập (Sở TN&MT)
19 6	4.1 3	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	70%	75%	Thu thập (Sở TN&MT)
19 7	4.1 4	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	Tấn, %	1.800 100	1.900 100	Thu thập (Sở Y tế)
19 8	4.1 5	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	Tấn, %	232,12 99,9	260,25 100	Thu thập (Sở Y tế)
19 9	4.1 6	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	Tấn, %	-	1.510.000	Thu thập (Sở NN& PTNT)
20 0	4.1 7	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %		3,2 5,8%	Thu thập Công ty TNHH Thương mại và môi trường Hậu Sanh
20 1	4.1 8	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	m3/ ngày, %	100%	100% (Đối với các cơ sở chăn nuôi quy mô tập trung)	Tổng hợp Sở TN&MT
20 2	4.1 9	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m3/ ngày, %	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
20	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất	Tấn, %	5.032	5.139	Thu thập

3	0	thải rắn chẵn nuôi được thu gom, sử dụng				(Sở NN&PTNT)
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	m <sup>3</sup> /ngày, %	120	120 (Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh-Thị xã An Nhơn)	Tổng hợp (Sở TN&MT)
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Số cơ sở	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/ngày	311	381	Thu thập (Sở TN&MT)
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	Tấn/năm, %	1.300 70%	1.700 75% (chỉ tính CTNH công nghiệp)	Thu thập (Sở TN&MT)
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Tấn, %	1.300 75%	1.700 70,7%	Thu thập (Sở TN&MT)
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	Số lượng	0	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>5</b>	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>				
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Người %	402.484 người 80,3%	476.845 người 75%	Thu thập (Sở Xây Dựng)
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Người %	1.215.44 4 người 99,1%	1.225.965 người 100%	Thu thập (Sở NN&PTNT)
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	Ha, %	-	-	Thu thập Sở Xây dựng
21	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị	Ha, %	0	0	Thu thập

7		nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi				(Sở TN&MT)
21 8	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	Ha, %	-	-	Tổng hợp Sở NN& PTNT
21 9	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	Số lượng, %	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
22 0	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	Số lượng, %	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
	<b>6</b>	<b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>				
22 1	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	Ha, %	-	190.019,6 4 49,9%	Thu thập (Sở NN& PTNT)
22 2	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	%, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
22 3	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng, ha	1 (24.450 ha)	1 (24.450 ha)	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
22 4	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	Số lượng, ha	-	-	Thu thập (Sở TN&MT)
22 5	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Số lượng, ha	-		Tổng hợp (Sở TN&MT)
22 6	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	Số loài	-	64	Thu thập (Sở NN& PTNT)
22 7	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	Số chương trình/dự án	-	01	Thu thập Sở KH&CN
22 8	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	Số nguồn gen	-	58	Thu thập Sở KH&CN
22 9	6.9	Diện tích rừng thay thế	Ha	-	73,88	Tổng hợp

9		khi thực hiện dự án				(Sở NN&PTNT)
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	Ha	-		Thu thập (Sở NN&PTNT)
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	Số loài	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	Số cây	-	1	Tổng hợp (Sở TN&MT)
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	Số giống	-	-	Tổng hợp (Sở NN&PTNT)
	<b>IV</b>	<b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>				
	<b>1</b>	<b>Nguồn nhân lực</b>				
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	Số lượng	13	13	Tổng hợp (Sở TN&MT)
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	Số lượng, %	153	153	Thu thập (Sở TN&MT)
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	Số lượng	12	Ước tính 15	Tổng hợp (Sở TN&MT)
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	Số lượng	700	0	Tổng hợp (Sở TN&MT)
	<b>2</b>	<b>Nguồn tài chính</b>				
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	79.804; 0,5%	128.162; 0,7%	Tổng hợp (Sở Tài chính)
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	109.665; 0,7%	120.293; 0,7%	Tổng hợp (Sở Tài chính)
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng, %	58.626; 0,4%	95.878; 0,5%	Thu thập, tổng hợp (Sở KH&ĐT)
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan	Triệu đồng, %	-	-	Thu thập, tổng hợp

		đền môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường				(Sở TN&MT)
24 4	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	Triệu đồng	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 5	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	Triệu đồng	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 6	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	Triệu đồng	-	-	Tổng hợp (Sở TN&MT)
24 7 0	2.1	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	Triệu đồng	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
24 8 1	2.1	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Triệu đồng	-	808,662	Tổng hợp (các dự án của Sở TN&MT)
24 9 2	2.1	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	Triệu đồng	-	574,987	Tổng hợp (Sở TN&MT)
25 0 3	2.1	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	Triệu đồng	-	-	Thu thập, tổng hợp (Sở TN&MT)
	<b>3</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường</b>				
25 1	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
25 2	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	Số lượng	0	0	Thu thập (Sở TN&MT)
25 3	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)
25 4	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Số lượng	02	02	Thu thập (Sở TN&MT)

**Bảng 2. Mẫu Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định**

T T	Tên khu kinh tế (năm thành lập)	Hiện trạng hoạt động			Tổng lượng nước thải được xử lý/lượng phát sinh (m <sup>3</sup> /ngđ)	Tổng lượng CTR phát sinh			
		Chưa hoạt động	Đang hoạt động			Công nghiệp, dịch vụ	Sinh hoạt (m <sup>3</sup> / ngày)	Công nghiệp	Nguy hại (tấn/ năm)
			KCN/KCX/K CNC	Khu đô thị	Khu du lich/ khu kinh doan h dịch vụ				
1	KKT Nhơn Hội		KCN Nhơn Hội A	-	-	2.164	4,8	-	120
			KCN Nhơn Hội B						
			KCN - Đô thị Becamex A (đang xây dựng)						

**Bảng 3. Mẫu Danh mục các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, trên địa bàn tỉnh Bình Định**

TT	Tên (năm thành lập)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Số cơ sở đang hoạt động	Số cơ sở được miễn trừ đầu nối nước thải	Tổng lượng chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng lượng nước thải phát sinh (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải được xử lý tại HTXL nước thải tập trung (%)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		
									Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	Quy chuẩn xả thải	Vị trí xả thải
1	Nhon Hội										
1.1	Nhon Hội A	451,9	33	9	0	-	2.164	88	2.000	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B	Đầm Thị Nại, TP Quy Nhơn
1.2	Nhon Hội B	345,8	8,7	2	0	-					
2	Phú Tài	345,8	100	115	0	-	800	100	2.000	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A	Sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn
3	Long Mỹ	282,02	100	23	0	.-					
4	Nhon Hòa	282,02	98	23	0	-	95	100	500	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A	Suối Dài, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn

**Bảng 4. Mẫu danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Loại hình hoạt động	Đơn vị thực hiện xử lý triệt để	Cơ quan chỉ đạo xử lý triệt để	Biện pháp xử lý triệt để	Thời hạn xử lý	Biện pháp xử lý tạm thời trong thời hạn xử lý triệt để	Tình hình và tiến độ xử lý	Ghi chú
1	Bãi rác núi Bà Hòa	phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Bãi chôn lấp	UBND thành phố	UBND tỉnh	Đóng cửa bãi chôn lấp	-	-	Đã đóng cửa từ năm 2009, chờ rút tên	
2	Công ty CP Đường Bình Định	Km 52, xã Tây Giang, Tây Sơn, Bình Định	Sản xuất đường	Công ty CP Đường Bình Định	UBND tỉnh	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải	-	-	Chưa thực hiện; UBND tỉnh đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2049/QĐ-XPVPHC; hiện Công ty đang tạm ngừng hoạt động	

**Bảng 5. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn**  
*(Theo phụ lục IIa mục I và phụ lục I mục III Nghị định 40/2019/NĐ- CP ngày 13/5/2019)*

<b>STT</b>	<b>Tên nguồn thải</b>	<b>Tổng lượng nước thải (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>	<b>Tổng lượng khí thải (m<sup>3</sup>/h)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Công ty CP ĐTXD Bình Định	2.000	-	
2	Công ty CP ĐTHT KCN Nhơn Hòa	2.000	-	
3	Công ty CP Công nghệ Wash HNC	1.000	-	
4	Nhà máy Dệt nhuộm may Delta Galil Việt Nam	350	-	
5	Công ty CP Chế biến tinh bột sản xuất khẩu Bình Định	1.200		Tạm dừng hoạt động
6	Công ty TNHH MTV Nguyễn Liêm	2.300	-	
7	Nhà máy Chế biến khoai mì của Công ty TNHH Tinh bột sắn nhiệt Đồng Tâm Vĩnh Thạnh	2.800	-	
8	Nhà máy xử lý nước thải 2A của Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn	2.350	-	
9	Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình của Công ty CP Môi trường Bình Định	14.000	-	
10	Công ty CP Đường Bình Định	1.200	-	Đã đóng cửa
11	Công ty CP Constrexim Bình Định (khí thải)	-	-	
12	Công ty TNHH Việt Úc – Phù Mỹ	9.000 m <sup>3</sup> /ngày		

**Bảng 7. Mẫu Danh sách báo cáo ĐTM dự án được phê duyệt**

<b>TT</b>	<b>Tên chủ dự án</b>	<b>Địa chỉ Chủ dự án</b>	<b>Tên Cơ quan phê duyệt</b>	<b>Số Quyết định phê duyệt</b>	<b>Ngày ký</b>
1	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚC NGHĨA	Thôn Thiết Tràng, Xã Nhơn Mỹ, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	20/QĐ-UBND	03/1/2020
2	BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ AN NHƠN	79 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn dự án Kè soi ông Thúc, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	UBND tỉnh	310/QĐ-UBND	04/2/2020
3	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN PHÙ MỸ	32 Thanh Niên, Thị trấn Phù Mỹ, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	311/QĐ-UBND	04/2/2020
4	CÔNG TY TNHH PHÚ HIỆP	305 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	481/QĐ-UBND	18/2/2020
5	CÔNG TY CỔ PHẦN KONTANA	Thôn Vân Lũng, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội	UBND tỉnh	482/QĐ-UBND	18/2/2020
6	BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN AN LÃO	0, Thị trấn An Lão, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	543/QĐ-UBND	24/02/2020
7	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN TÂM NHÌN NĂNG LƯỢNG SẠCH	Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	554/QĐ-UBND	24/2/2020
8	BQL DỰ ÁN HUYỆN TUY PHƯỚC	290 Nguyễn Huệ, Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	636/QĐ-UBND	02/3/2020
9	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ GỖ ĐẠI THÀNH	khu vực 8, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	723/QĐ-UBND	04/3/2020
10	CÔNG TY TNHH SX CB THỰC PHẨM QUY NHƠN	Tổ 21, KV 3, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1102/QĐ-UBND	27/3/2020
11	HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THI	Thôn Kiều An, Xã Cát Tân, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1218/QĐ-UBND	06/4/2020
12	BQL DỰ ÁN GIAO THÔNG TỈNH	08 Lê Thánh Tôn, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1287/QĐ-UBND	08/4/2020
13	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP HIẾU NGỌC	310 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1389/QĐ-UBND	14/4/2020
14	CÔNG TY TNHH ĐTXD VÀ TMDV YẾN TÙNG	Thôn Phụng Sơn, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, Xã Phước Sơn, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1390/QĐ-UBND	14/4/2020

15	CTY TNHH HUY HOÀNG THIÊN	thôn Thượng Sơn, Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1452/QĐ-UBND	20/4/2020
16	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	45 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Dự án KDC phía Tây đường Trần Nhân Tông, phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn	UBND tỉnh	1568/QĐ-UBND	27/4/2020
17	CÔNG TY TNHH DU LỊCH CASA MARINA	QL 1D, khu phố 1, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1605/QĐ-UBND	29/4/2020
18	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	45 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Dự án KDC phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, TP Quy Nhơn	UBND tỉnh	1661/QĐ-UBND	06/5/2020
19	BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ AN NHƠN	79 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhơn	UBND tỉnh	1683/QĐ-UBND	07/5/2020
20	BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỊ XÃ AN NHƠN – DỰ ÁN KÈ SÔNG KÔN	79 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1684/QĐ-UBND	07/5/2020
21	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	Tổ 4, KV11, đường Hoàng Văn Thụ, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1847/QĐ-UBND	15/5/2020
22	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐTXD VÀ DU LỊCH AN PHÚ THỊNH	170 Lê Hồng Phong, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1848/QĐ-UBND	15/5/2020
23	BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỈNH	20 Ngô Thời Nhiệm, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Khu tái định cư thôn Tân Thắng, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	UBND tỉnh	1849/QĐ-UBND	15/5/2020
24	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TỔNG HỢP THÀNH ĐẠT	Thôn 1, Xã Bình Nghi, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1909/QĐ-UBND	20/5/2020
25	CÔNG TY TNHH ECOHOME NHƠN BÌNH	54A Nguyễn Huệ, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	1910/QĐ-UBND	20/5/2020
26	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	200 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn,	UBND tỉnh	1944/QĐ-UBND	21/5/2020

		Tỉnh Bình Định Dự án thành phần: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới tiêu Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung			
27	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP KIM THÀNH	CCN Hoài Thanh Tây, Phường Hoài Thanh Tây, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2076/QĐ-UBND	29/5/2020
28	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN PHÙ CÁT	46 Trần Quốc Toản, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2236/QĐ-UBND	09/6/2020
29	CÔNG TY TNHH DV TM NGỌC LÂM	Thôn Xuân Phong Bắc, Xã An Hòa, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2266/QĐ-UBND	10/6/2020
30	BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỈNH	20 Ngô Thời Nhiệm, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Dự án Hạ tầng kỹ thuật tại khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liên kề phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	UBND tỉnh	2267/QĐ-UBND	10/6/2020
31	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP LÝ AN	Thôn Gia Thạnh, Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2327/QĐ-UBND	12/6/2020
32	CÔNG TY CP THỊ NẠI ECO BAY	26 Phan Bội Châu, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2530/QĐ-UBND	25/6/2020
33	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD405- BÌNH ĐỊNH	70 Tây Sơn, Phường Ghènh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2561/QĐ-UBND	26/6/2020
34	CÔNG TY TNHH QUỐC NGHỀ	Thôn Tân An, Xã An Tân, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2619/QĐ-UBND	01/7/2020
35	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÙNG THƯƠNG NHẬT	Tổ 20D, khu phố 4, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	UBND tỉnh	2749/QĐ-UBND	10/7/2020
36	BQL DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	200 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông Kon đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ	UBND tỉnh	2799/QĐ-UBND	14/7/2020
37	BQL DỰ ÁN NÔNG	200 Trần Hưng Đạo, Phường	UBND	2800/QĐ-	14/7/

	NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	tỉnh	UBND	2020
38	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP MINH HIẾU	Lô D1 Cụm công nghiệp, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	2950/QĐ-UBND	23/7/2020
39	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	45 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3051/QĐ-UBND	29/7/2020
40	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TÂN ĐẠI MINH	363 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3120/QĐ-UBND	31/7/2020
41	CÔNG TY CP DỊCH VỤ GIẢI TRÍ HÙNG THỊNH QUY NHƠN	0, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3149/QĐ-UBND	03/8/2020
42	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP THÀNH TÀI	32 Nơ Trang Long, Phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3151/QĐ-UBND	03/8/2020
43	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT	422 Đào Trí, Khu phố 1, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	UBND tỉnh	3227/QĐ-UBND	07/8/2020
44	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT NAM THIÊN LONG	số 07/2 Trần Cao Vân, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3268/QĐ-UBND	10/8/2020
45	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TRƯỞNG THÀNH QUY NHƠN	Tổ 3, KV 1, Phường Ghềnh Ráng, TP.Quy Nhơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3286/QĐ-UBND	11/8/2020
46	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	200 Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Kè Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	UBND tỉnh	3297/QĐ-UBND	11/8/2020
47	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG NAM NGÂN	96 Ngô Mây, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3394/QĐ-UBND	18/8/2020
48	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THUẬN ĐỨC	Lô 7-8-9 Huỳnh Tấn Phát, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3397/QĐ-UBND	18/8/2020
49	CÔNG TY CỔ PHẦN PISICO- HÀ THANH	CCN Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3781/QĐ-UBND	11/9/2020
50	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH LÀNG SÔNG	159 Phan Đình Phùng, Phường Thị Nại, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3884/QĐ-UBND	21/9/2020
51	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN	200 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3896/QĐ-UBND	22/9/2020

	NÔNG THÔN	dự án sửa chữa cấp bách Đê sông La Tinh			
52	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP SINH LỢI	Thôn Trung An, Xã Cát Minh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	3983/QĐ-UBND	25/9/2020
53	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUÍ PHƯỚC	213 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4128/QĐ-UBND	06/10/2020
54	CÔNG TY CP VRG BÌNH ĐỊNH	753 Âu Cơ, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4129/QĐ-UBND	06/10/2020
55	CÔNG TY TNHH TÂN LẬP	245 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn Tăng Bạt Hổ, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4137/QĐ-UBND	06/10/2020
56	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH HƯƠNG	An Dinh 2, Phường Hoài Thanh, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4138/QĐ-UBND	07/10/2020
57	CÔNG TY CỔ PHẦN GREENHILL VILLAGE	A13 KĐT Trung Hòa Nhân Chính, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	UBND tỉnh	4147/QĐ-UBND	07/10/2020
58	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	200 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	UBND tỉnh	4267/QĐ-UBND	19/10/2020
59	CÔNG TY TNHH TỔNG HỢP HTC	Số 07/10 đường Tổng Phước Phổ, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4268/QĐ-UBND	19/10/2020
60	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TC BÌNH ĐỊNH	Khu vực 8, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4390/QĐ-UBND	26/10/2020
61	CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU GIANG	Thôn Chánh Oai, Xã Cát Hải, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4404/QĐ-UBND	27/10/2020
62	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỂ SANG	Thôn Phú An, Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4851/QĐ-UBND	05/11/2020
63	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THÀNH PHỐ QUY NHƠN	20-22 Đào Duy Từ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4850/QĐ-UBND	20/11/2020
64	CÔNG TY TNHH MTV GÓM CỎ	Thôn Nam Giang, Xã Tây Giang, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4796/QĐ-UBND	20/11/2020
65	UBND HUYỆN PHÙ CÁT	141 đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4797/QĐ-UBND	20/11/2020
66	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TP QUY NHƠN	45 Lê Lợi, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4850/QĐ-UBND	25/11/2020

67	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TẤN THÀNH	639 Nguyễn Huệ, Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4953/QĐ-UBND	2/12/2020
68	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TẤN THÀNH	639 Nguyễn Huệ, Thị trấn Tuy Phước, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	4954/QĐ-UBND	2/12/2020
69	CÔNG TY TNHH MTV NĂNG LƯỢNG AN VIỆT PHÁT TÂY SƠN	Khu B-08, CCN Tây Xuân, Xã Tây Xuân, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5023/QĐ-UBND	08/12/2020
70	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP HIẾU NGỌC	310 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5028/QĐ-UBND	08/12/2020
71	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	75 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	UBND tỉnh	5046/QĐ-UBND	10/12/2020
72	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	75 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Khu dân cư số 2 phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, tại khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định và khu vực An Ngãi, phường Nhơn Hưng	UBND tỉnh	5068/QĐ-UBND	11/12/2020
73	CÔNG TY TNHH MTV HÀ MY	xã Bình Tân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5163/QĐ-UBND	18/12/2020
74	BQL DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TP QUY NHƠN	số 30 đường Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5227/QĐ-UBND	23/12/2020
75	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI	278 Nguyễn Thị Định, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5228/QĐ-UBND	23/12/2020
76	CÔNG TY TNHH MTV GỖ PHÚ TÀI BÌNH ĐỊNH	CCN Cát Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5229/QĐ-UBND	23/12/2020
77	UBND HUYỆN VÂN CANH	ĐT 638, Thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	UBND tỉnh	5277/QĐ-UBND	25/12/2020
78	BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THỊ XÃ HOÀI NHƠN	số 06 - đường 28/3 phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, Bình Định dự án: Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc	UBND tỉnh	5830/QĐ-UBND	30/12/2020
79	BQL DỰ ÁN ĐTXD VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THỊ XÃ HOÀI NHƠN	số 06 - đường 28/3 phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, Bình Định dự án Kè cấp bách sạt lở, bảo vệ khu dân cư trên sông Lại	UBND tỉnh	5831/QĐ-UBND	30/12/2020

		Giang			
80	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN	75 Lê Hồng Phong, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định dự án Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, phường Đập Đá	UBND tỉnh	5459/QĐ-UBND	31/12/2020
81	CÔNG TY TNHH WESBROOK VIỆT NAM	Lô D11+D12, KCN Long Mỹ	BQL KKT tỉnh	10/QĐ-BQL	15/01/2020
82	CÔNG TY TNHH THIÊN HUNG MỸ THỌ	Xã Cát Tiên, KKT Nhơn Hội	BQL KKT tỉnh	49/QĐ-BQL	24/02/2020
83	BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TỈNH	20 Ngô Thời Nhiệm, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	BQL KKT tỉnh	110/QĐ-BQL	27/4/2020
84	CÔNG TY TNHH TINGCO BÌNH ĐỊNH	KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL KKT tỉnh	126/QĐ-BQL	15/5/2020
85	CÔNG TY TNHH THỦY SẢN AN HẢI	KCN A, KKT Nhơn Hội	BQL KKT tỉnh	129/QĐ-BQL	20/5/2020
86	CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN PHÁT ĐẠT	KKT Nhơn Hội	BQL KKT tỉnh	228/QĐ-BQL	24/7/2020
87	CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG ACE QUY NHƠN	lô AI-1 và AI-2, KCN Long Mỹ	BQL KKT tỉnh	298/QĐ-BQL	08/9/2020
88	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG MÊ KÔNG BÌNH ĐỊNH	Lô B6.02, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A)	BQL KKT tỉnh	330/QĐ-BQL	24/9/2020
89	CÔNG TY TNHH D PACK	lô A3.08, Khu công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu kinh tế Nhơn Hội	BQL KKT tỉnh	355/QĐ-BQL	14/10/2020
90	CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG SINH HỌC PHÚ TÀI	Lô B23, KCN Phú Tài	BQL KKT tỉnh	382/QĐ-BQL	27/10/2020

**PHỤ LỤC 02: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG****Bảng: Kết quả đo đạc chất lượng môi trường không khí (năm 2018-2020)**

STT	Vị trí đo	Năm	Kết quả				
			Bụi (mg/m <sup>3</sup> )	Độ ồn (dBA)	SO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )	CO (mg/m <sup>3</sup> )	NO <sub>2</sub> (mg/m <sup>3</sup> )
1	K1	2018	347	78,5	91	3463	63
		2019	503	73,1	241	4685	57
		2020	215	71,2	54	3195	35
2	K2	2018	254	76,5	127	3264	59
		2019	337	68,5	156	3980	45
		2020	245	73,4	63	3561	41
3	K3	2018	331	77,4	172	2867	134
		2019	575	75,4	209	4369	70
		2020	324	75,1	65	4082	30
4	K4	2018	89	62,4	68	1954	32
		2019	76	61,4	31	2686	17
		2020	94	63,1	39	1932	16
5	K5	2018	563	71,4	186	4764	107
		2019	265	65,8	89	3491	37
		2020	319	74,1	43	30	3549
6	K6	2018	582	72,4	243	3976	173
		2019	362	74,6	157	4276	94
		2020	461	73,1	72	4015	34
7	K7	2018	427	67,5	158	3719	91
		2019	245	68,7	89	3715	52
		2020	317	72,1	61	3219	39
8	K8	2018	327	68,5	179	2578	152
		2019	271	71,9	127	3910	59
		2020	251	73,2	84	3941	51
9	K9	2018	216	66,7	172	2464	127
		2019	175	67,3	94	3267	38
		2020	229	67,5	59	3492	25
10	K10	2018	341	67,8	126	3670	84
		2019	191	68,5	78	3671	43
		2020	239	68,5	51	3462	27
11	K11	2018	271	68,3	145	3326	97
		2019	154	64,8	71	3298	35
		2020	175	69,1	84	3917	57
<b>QCVN 05:2013/BTNMT</b>			<b>300</b>	<b>70</b>	<b>350</b>	<b>30000</b>	<b>200</b>
<b>QCVN 26: 2010/BTNMT</b>							

**Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Hà Thanh  
(năm 2018-2020)**

Kí hiệu mẫu	Năm	Một số chỉ tiêu quan trắc							
		pH	DO	TSS	BOD <sub>5</sub>	COD	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
M1	2018	7,28	6,70	4	4	9	0,28	0,40	KPH
	2019	6,04	6,94	3	4	8	KPH	KPH	KPH
	2020	6,75	6,89	3	7	11	0,05	0,3	KPH
M2	2018	7,16	6,53	10	5	11	0,30	0,19	KPH
	2019	6,82	7,41	11	11	18	KPH	0,09	KPH
	2020	6,81	6,64	3	8	13	0,06	0,21	KPH
M3	2018	7,39	6,88	3	6	11	KPH	0,38	KPH
	2019	7,26	5,34	83	11	26	0,14	KPH	KPH
	2020	6,85	6,59	8	9	14	0,05	0,48	0,32
M4	2018	7,21	7,24	3	9	16	KPH	9,10	2,23
	2019	7,11	6,02	85	19	30	0,08	2,46	KPH
	2020	7,14	6,15	10	12	18	0,19	0,73	0,41
M5	2018	6,98	6,87	34	17	29	0,29	0,17	KPH
	2019	7,16	5,69	129	14	22	0,08	PH	KPH
	2020	6,92	6,38	11	13	21	0,05	0,59	0,13
M6	2018	7,62	7,10	5	15	24	0,07	2,46	0,09
	2019	7,01	6,08	22	6	11	0,07	KPH	KPH
	2020	7,20	6,5	13	12	19	0,24	0,84	0,16
M7	2018	7,56	6,90	9	16	28	0,19	7,30	1,03
	2019	6,89	6,12	20	5	11	0,06	KPH	KPH
	2020	7,17	6,07	11	10	17	0,37	0,78	0,24
M8	2018	7,62	7,10	5	15	24	0,07	2,46	0,09
	2019	6,05	5,5	43	25	40	0,28	1,16	KPH
	2020	7,25	6,35	14	14	20	0,31	1,21	0,38
<b>QCVN 08-MT:2015/BTNM T (cột A2)</b>		<b>6-8,5</b>	<b>≥5</b>	<b>30</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>0,3</b>	<b>5</b>	<b>0,2</b>

**Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt Sông Côn (năm 2018-2020)**

Kí hiệu mẫu	Năm	Một số chỉ tiêu quan trắc							
		pH	DO	TSS	BOD <sub>5</sub>	COD	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
M13	2018	6,96	7,08	3	10	19	0,22	KPH	KPH
	2019	5,97	6,6	2	1	3	KPH	KPH	KPH
	2020	6,78	6,24	8	10	16	0,03	1,12	KPH
M15	2018	7,26	7,12	7	11	18	0,09	KPH	KPH
	2019	7,25	6,79	13	<b>9</b>	<b>16</b>	0,13	KPH	KPH
	2020	7,22	6,34	12	<b>12</b>	<b>19</b>	0,04	1,46	KPH
M18	2018	7,63	7,08	9	12	19	0,08	0,17	KPH
	2019	7,13	6,75	15	<b>13</b>	<b>21</b>	KPH	KPH	KPH
	2020	7,09	5,92	6	<b>13</b>	<b>21</b>	0,06	2,17	KPH
M19	2018	7,09	7,17	7	11	19	0,07	KPH	KPH
	2019	6,29	6,24	3	6	11	0,05	9,54	KPH
	2020	6,89	6,64	21	16	24	0,05	0,06	0,18
M23	2018	7,18	6,85	20	15	24	0,12	KPH	KPH
	2019	7,56	6,02	15	5	8	KPH	KPH	KPH
	2020	7,46	5,76	36	18	29	0,05	1,14	KPH
M24	2018	7,76	7,20	4	9	16	0,09	KPH	KPH
	2019	7,68	6,15	18	<b>10</b>	<b>16</b>	KPH	KPH	KPH
	2020	6,83	6,84	3	<b>11</b>	<b>18</b>	0,05	0,58	KPH
M25	2018	7,19	6,74	16	15	24	0,21	0,09	KPH
	2019	6,42	6,4	5	5	8	0,16	KPH	KPH
	2020	7,05	6,77	9	10	16	0,04	0,48	KPH
<b>QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột A2)</b>		<b>6-8,5</b>	<b>≥5</b>	<b>30</b>	<b>6</b>	<b>15</b>	<b>0,3</b>	<b>5</b>	<b>0,2</b>

**Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông Lại Giang (năm 2018-2020)**

Kí hiệu mẫu	Năm	Một số chỉ tiêu quan trắc							
		pH	DO	TSS	BOD <sub>5</sub>	COD	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
M27	2018	7,25	6,87	16	14	24	0,14	0,67	KPH
	2019	6,88	6,64	15	8	14	KPH	1,23	KPH
	2020	6,93	5,82	41	25	40	0,1	1,37	0,19
M28	2018	6,85	7,25	15	12	21	0,18	0,08	3,14
	2019	6,11	6,3	<b>60</b>	<b>18</b>	30	0,14	KPH	KPH
	2020	7,25	5,89	<b>35</b>	<b>24</b>	38	0,14	1,59	0,14
<b>QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)</b>		<b>5,5-9</b>	<b>≥4</b>	<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>	<b>0,9</b>	<b>10</b>	<b>0,3</b>

**Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt sông La Tinh (năm 2018-2020)**

Kí hiệu mẫu	Năm	Một số chỉ tiêu quan trắc							
		pH	DO	TSS	BOD <sub>5</sub>	COD	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
M30	2018	7,29	6,95	5	10	18	0,10	KPH	1,75
	2019	6,22	6,14	22	8	13	0,06	KPH	KPH
	2020	7,12	6,74	15	13	21	0,42	0,5	KPH
M31	2018	7,18	6,67	5	11	19	0,07	KPH	KPH
	2019	6,33	6,02	3	6	11	0,05	9,54	KPH
	2020	7,26	6,69	11	12	19	0,57	0,44	KPH
M32	2018	7,14	6,74	25	13	21	0,12	0,16	KPH
	2019	6,71	6,2	7	6	12	0,1	KPH	KPH
	2020	7,31	6,17	8	16	24	0,76	0,26	0,11
<b>QCVN 08-MT:2015/BTN MT (cột B1)</b>		<b>5,5-9</b>	<b>≥4</b>	<b>50</b>	<b>15</b>	<b>30</b>	<b>0,9</b>	<b>10</b>	<b>0,3</b>

**Bảng Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt hồ đầm (năm 2018-2020)**

Kí hiệu mẫu	Năm	Một số chỉ tiêu quan trắc							
		pH	DO	TSS	BOD5	COD	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup>
		-	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l	mg/l
M33	2018	6,46	7,25	12	13	22,0	2,80	KPH	KPH
	2019	7,21	6,72	16	11	20	KPH	KPH	KPH
	2020	7,29	6,17	8	12	18	0,38	0,45	0,18
M34	2018	7,51	7,12	7	12	20,0	0,09	2,84	0,12
	2019	6,03	5,78	12	5	8	0,24	0,17	0,11
	2020	6,71	6,65	21	13	22	0,76	0,64	0,12
M35	2018	7,82	7,18	135	11	18,0	0,28	0,32	KPH
	2019	7,37	7,2	66	32	13	0,09	KPH	KPH
	2020	7,38	6,27	19	10	16	0,41	0,71	0,21
M38	2018	7,66	6,91	11	7	12	KPH	0,014	KPH
	2019	6,15	6,43	5	5	9	0,15	KPH	KPH
	2020	7,52	6,54	19	16	24	0,42	KPH	KPH
M40	2018	7,85	7,18	44	17	29	0,29	1,17	KPH
	2019	7,04	6,34	9	13	21	KPH	KPH	KPH
	2020	7,16	6,75	24	17	26	0,04	0,73	KPH
<b>QCVN 08-MT:2015/BTN MT (cột B2)</b>		<b>5,5-9</b>	<b>≥2</b>	<b>100</b>	<b>25</b>	<b>50</b>	<b>0,9</b>	<b>15</b>	<b>0,5</b>